ĐỀ KIỂM TRA CUỐI TUẦN TOÁN LỚP 4

Tuần 1

Phần I. Trắc nghiệm:

Câu 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số 40025 đọc là:

A. Bốn mươi nghìn không trăm hai năm

B. Bốn mươi nghìn không trăm hai mươi lăm

C. Bốn mươi nghìn, hai trăm và 5 đơn vị

D. Bốn trăm nghìn và hai mươi lăm đơn vị

Câu 2. Điền dấu > ; < ; = thích hợp vào chỗ chấm

3427….3472 37213….37231 36728….36000 + 700 + 28

9998….8999 60205….600025 99998….99999

Câu 3. Nối biểu thức với giá trị của biểu thức đó:

A.	1275 + 405 x 4	(1)	4368
B.	9234 – 3846 : 3	(2)	9046
C.	(1246 + 938) x 2	(3)	2895
D.	(45350 – 120) : 5	(4)	7952

Câu 4. Chọn câu trả lờ đúng

Nếu a = 9240 thì giá trị biểu thức 45105 – a : 5 là:

A. 7173 B. 43257 C. 42357 D. 7183

Câu 5. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Một đội công nhân đắp đường, trong 4 ngày đầu đắp được 180m đường. Hỏi trong một tuần đội đó đắp được bao nhiêu mét đường? (Biết rằng 1 tuần làm việc 5 ngày và số mét đường đắp được trong mỗi ngày là như nhau)

A. 225m đường B. 144m đường C. 135m đường D. 215m đường

Phần II – Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Tính giá trị của biểu thức sau :

a) 10235 – 9105 : 5

=……..

=……..

b) (4628 + 3536) :4

=……..

=……..

Câu 2. a) Xếp các số: 45278 ; 42578 ; 47258 ; 48258 ; 45728 theo thứ tự từ bé đến lớn

……

b) Xếp các số: 10278 ; 18027 ; 18207 ; 10728 ; 12078 theo thứ tự từ lớn đến bé

……

Câu 3. Tìm *x*:

a) *x* – 1295 = 3702

…….

…….

b) *x* + 4876 = 9312

…….

…….

c) *x* x 5 = 3645

…….

…….

d) *x* : 9 = 2036

…….

…….

Câu 4. Một hình chữ nhật có chiều dài là 36cm. Chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích của hình chữ nhật đó.

Bài giải

……..

……..

…….

Tuần 2

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Nối mỗi số với cách đọc đúng của nó :

a)	945075	Chín trăm bốn mươi năm nghìn không trăm bảy mươi năm	(1)
b)	940575	Chín trăm bốn mươi nghìn bảy trăm mươi lăm	(2)
c)	940755	Chín trăm bốn mươi lăm nghìn không trăm bảy mươi lăm	(3)
d)	957405	Chín trăm bốn mươi nghìn năm trăm bảy mươi lăm	(4)
		Chín trăm năm mươi bảy nghìn bốn trăm linh năm	(5)

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

Giá trị / Số	Chữ số 5	Chữ số 3	Chữ số 7
503427	……	……	……
470532	……	……	……

Câu 3. Chọn câu trả lời đúng:

a) Số 387654 có chữ số 8 thuộc hàng

A. Trăm nghìn B. Chục nghìn C. Nghìn D. Trăm

b) Các chữ số thuộc lớp nghìn trong số 246357 là:

A. 3, 5, 7 B. 6, 3, 5 C. 4, 6, 3 D. 2, 4, 6

Câu 4. Điền dấu > ; = ; < thích hợp vào chỗ chấm:

9899 … 10000
830678 … 830000 + 678
100000 … 99099
20111 … 19999
74474 … 74747
910678 … 909789

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Viết các số sau và cho biết chữ số 5 ở mỗi số thuộc hàng nào, lớp nào:

a) Sáu trăm nghìn không trăm năm mươi

b) Hai trăm năm mươi nghìn một trăm

c) Năm trăm nghìn chín trăm mười bốn

…….

…….

Câu 2. Xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

909010 ; 789563 ; 987365 ; 879653 ; 910009

…….

Câu 3. Tìm *x*:

a) $x - 4956 = 8372$
…….
…….

b) $x + 1536 = 10320$
…….
…….

c) $x \times 9 = 57708$
…….
…….

d) $x : 7 = 1630$
…….
…….

Câu 4. Một tấm bia hình chữ nhật có diện tích 108 cm^2, chiều rộng 9cm. Tính chu vi của tấm bia hình chữ nhật đó

Bài giải

……..

……..

…….

Tuần 3

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Chọn câu trả lời đúng:

a) Số lẻ bé nhất có tám chữ số là:

A. 11 111 111 B. 10 000 001 C. 11 000 000 D. 10 000 000

b) Số chẵn lớn nhất có bảy chữ số là:

A. 9 999 999 B. 9 999 990 C. 9 999 998 D. 9 999 909

Câu 2. Nối mỗi dòng ở cột bên trái với một dòng ở cột bên phải để được khẳng định đúng:

A.	Số lớn nhất có chín chữ số là:	999999 900	(1)
B.	Số chẵn lớn nhất có chín chữ số là:	999 999 990	(2)
C.	Số tròn chục lớn nhất có chín chữ số là:	999 999 998	(3)
D.	Số tròn trăm lớn nhất có chín chữ số là:	999 999 999	(4)

Câu 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Số liền trước số bé nhất có tám chữ số là 9 999 999 …

b) Số liền sau số bé nhất có bảy chữ số khác nhau là 1 000 001 …

c) Số 999 999 là số tự nhiên ở giữa số 999 998 và 1 000 000 …

d) Số lớn nhất nhỏ hơn 1 000 000 là 999 999 …

Câu 4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời sai

A. Viết chữ số 5 vào số 3027 để được số lớn nhất có thể được là 53 027

B. Viết chữ số 2 vào số 5030 để được số lớn nhất có thể được là 52 030

C. Viết chữ số 3 vào số 5402 để được số bé nhất có thể được là 35 402

D. Viết chữ số 9 vào số 3628 để được số bé nhất có thể được là 36 298

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Cho bốn chữ số khác nhau có tổng bằng 6. Hãy viết tất cả các số có bốn chữ số mà mỗi chữ số chỉ được viết một lần trong mỗi số. Tính tổng các số vừa viết một cách nhanh nhất.

……

……

……

……

Câu 2. Tìm số tròn chục có năm chữ số, biết chữ số hàng nghìn gấp đôi chữ số hàng chục nghìn, chữ số hàng trăm gấp đôi chữ số hàng nghìn và chữ số hàng chục gấp đôi chữ số hàng trăm.

……

……

……

……

……

Tuần 4

Phần I. Trắc nghiệm:

Câu 1. Điền dấu > ; = ; < thích hợp vào ô trống:

1010 … 909 47052 … 48042

49999 … 51999 99899 … 101899

87 560 … 87000 + 560 50327 … 50000 + 326

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng:

Các số 789563 ; 879653 ; 798365 ; 769853, xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

A. 879653 ; 798365 ; 789563 ; 769853

B. 798365 ; 879653 ; 789563 ; 769853

C. 769853 ; 789563 ; 798365 ; 879653

D. 769853 ; 798365 ; 789563 ; 879653

Câu 3. Khoanh vào chữ đặt trước đáp số đúng:

Cho x là số tròn chục, tìm x biết $2010 < x < 2025$

A. $x = 2011$ B. $x = 2015$ C. $x = 2020$ D. $x = 2024$

Câu 4. Điền dấu > ; = ; < thích hợp vào chỗ chấm:

50kg … 5 yến 45 yến … 450 kg 450 yến … 45 tạ
4 tấn … 4010 kg 5100kg … 52 tạ 50 tạ … 5 tấn

Câu 5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 1 giờ 25 phút = … phút 2 phút 10 giây = … giây $\frac{1}{4}$ giờ = … phút
b) 10 thế kỉ = … năm 20 thế kỉ 8 năm = … năm

Câu 6. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Chiến thắng Điện Biên Phủ vào năm 1954, năm đó thuộc thế kỉ:

A. XIX B. XX C. XVIII D. XXI

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Viết các số sau theo thứ tự giảm dần:

a) 15769 ; 15679 ; 15796 ; 15976 ; 15697

b) 398715 ; 389517 ; 359781 ; 395187 ; 371958

…….

…….

Câu 2. Tìm số tròn trăm x biết: $15450 < x < 15710$

…….

…….

Câu 3. Xe thứ nhất chở được 7 tấn xi-măng, xe thứ hai chở ít hơn xe thứ nhất 500kg xi-măng . Hỏi cả hai xe chở được bao nhiêu tạ xi-măng?

Bài giải

…….

…….

…….

Câu 4. Năm 2010 kỉ niệm 1000 Thăng Long – Hà Nội. 1000 năm trước, vua Lý Công Uẩn dời đô về Thăng Long, năm đó là năm nào? Năm đó thuộc thế kỉ mấy?

Bài giải

…….

…….

Tuần 5

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Năm thường có 366 ngày …

b) Năm nhuận có 366 ngày …

c) Những tháng có 30 ngày trong năm là tháng 2 ; 4; 6; 9 ; 11 …

d) Những tháng có 31 ngày trong năm là tháng 1; 3; 5; 7; 8 ;10 ;12 …

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng :

a) Trung bình cộng của các số 18; 23; 28; 33; 38 là :

A. 27 B. 28 C. 29 D. 30

b) Trung bình cộng của các số 265; 297; 315; 425; 518 là:

A. 365 B. 464 C. 455 D. 364

Câu 3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Trong 4 năm từ 2004 đến 2007, Công ti Thịnh Đạt đã xuất khẩu được số cà phê (xem biểu đồ bên) là :

A. 1700 tấn

B.1800 tấn

C.2000 tấn

D. 1920 tấn

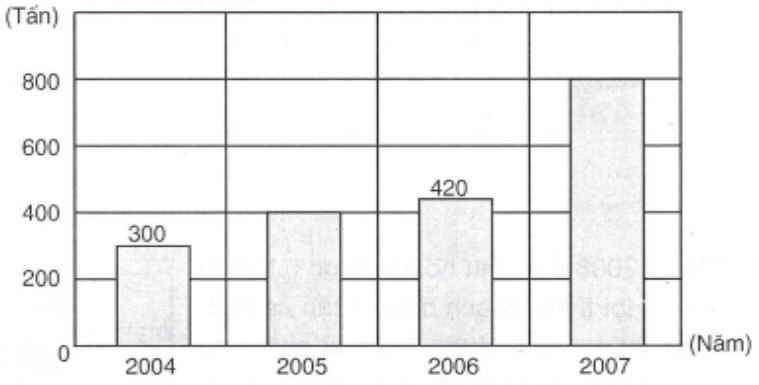

C.1900 tấn

D. 1920 tấn

Phần II – Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Bố Tuấn làm việc trong nhà máy 8 giờ trong 1 ngày. Một tuần bố Tuấn được nghỉ 2 ngày. Hỏi một tuần bố Tuấn làm việc trong nhà máy bao nhiêu giờ?

Bài giải

……..……..

……..……..

Câu 2. Bốn bao gạo lần lượt cân nặng là 37kg, 41kg, 45kg và 49kg. Hỏi trung bình mỗi bao cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài giải

……..

……..

Câu 3. Một cửa hàng xăng dầu trong 3 ngày đầu tuàn bán được 2150*l* xăng, 4 ngày còn lại trong tuần bán được 2540*l* xăng. Hỏi trung bình mỗi ngày trong tuần đó cửa hàng bán được bao nhiêu lít xăng?

Bài giải

……..

……..

……..

Câu 4. Năm 2008 đội I thu hoạch được 6 tấn cà phê, đội II thu hoạch được 7 tấn cà phê, đội III thu hoạch được 5 tấn cà phê. Hãy viết vào bảng từng đội ứng với số tấn cà phê đội đó thu hoạch được.

Tuần 6

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Viết chữ số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 517642 > 5 …. 7642 b) 188753 < 18 …. 753

c) 6 tấn 850kg < 6 tấn …. 49kg d) …. tấn 105kg = 7105kg

Câu 2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

a) Giá trị chữ số 4 trong số 147325 là:

A. 400 000 B. 47 000 C. 40 000 D. 4000

b) 9 tấn 35kg = …. kg

Số thích hợp viết vào chỗ chấm là:

A. 9350kg B. 9035kg C. 9350 D. 9035

Câu 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) 120 phút = 2 giờ …
b) $\frac{1}{2}$ phút = 36 giây …
c) Năm 2000 thuộc thế kỉ 21…
d) Năm 2008 thuộc thế kỉ 21 …

Câu 4. Chọn câu trả lời đúng

Số học sinh giỏi toán khối lớp 3 Trường Tiểu học Kim Đồng năm học 2006-2007 là:

A. 75 học sinh B. 85 học sinh

C. 83 học sinh D. 73 học sinh

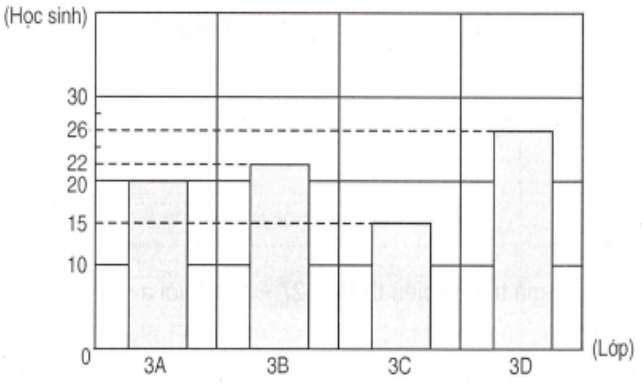

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Hãy viết 5 số tự nhiên liên tiếp mà số bé nhất là 2008:

…….

Câu 2. Đọc số rồi nêu giá trị của chữ số 2 và chữ số 7 trong số 2 017 536

…….

…….

Câu 3. Một cửa hàng vật liệu xây dựng buổi sáng bán được 14 tấn xi-măng, buổi chiều bán được ít hơn buổi sáng 7 tạ xi-măng. Hỏi cả ngày hôm đó cửa hàng bán được bao nhiêu tạ xi-măng?

Bài giải

…….

…….

…….

Câu 4. Cuộn vải xanh dài 150m và dài hơn cuộn vải trắng 30m. Hỏi trung bình mỗi cuộn vải dài bao nhiêu mét?

Bài giải

…….

…….

…….

Câu 5. Tính giá trị của biểu thức: 127 + a x6 với a = 8

…….

…….

Tuần 7

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Chọn câu trả lời đúng:

a) Tổng của 131131 và 245245 là:

A. 376476 B. 366366 C. 376376 D. 386386

b) Hiệu của 742356 và 356478 là:

A. 495 878 B. 486878 C. 385978 D. 385878

Câu 2. Ghi Đ vào ba chấm đặt cạnh kết quả đúng:

Đường Quốc lộ 1A từ Thành phố Lạng Sơn đến Thành phố Hồ Chí Minh dài 1873km. Quãng đường từ Lạng Sơn đến Huế dài 808km. Quãng đường từ Huế đến Thành phố Hồ Chí Minh dài là :

A. 1065 … B. 1065km … C. 1075km … D. 965km …

Câu 3. Nối mỗi biểu thức ở cột bên trái với một ô kết quả ở cột bên phải để được khẳng định đúng:

A.	Giá trị của biểu thức 127+ a x b với a = 7, b = 9 là	192	(1)
B.	Giá trị của biểu thức 253 – a : b với a = 186, b =3 là :	194	(2)
C.	Giá trị của biểu thức m x n + 47 với m = 29, n = 5 là :	190	(3)
D.	Giá trị của biểu thức 968 : m – n với m = 4, n = 48 là :	193	(4)
		191	(5)

Câu 4. Đánh dấu X vào ô thích hợp:

Câu	Đúng	Sai
a) 12345 + 67890 = 67890 + 12345		
b) 217 + 58 – 105 = 58 – 105 + 217		
c) 43 + 15 x 6 = 43 + 6 x 15		
d) 558 + 81 : 9 = 558 : 9 + 81		

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

a) 12346 + 47542 b) 68705 – 19537
c) 645476 + 139545 d) 581634 – 478257

a)…… b)…… c)…… d)……

...…… ...…… ...…… ...……

...…… ...…… ...…… ...……

Câu 2. Tìm *x*:

a) $x - 2008 = 7999$

……..

……..

b) $x + 56789 = 215354$

……..

……..

c) $168593 + x = 427157$

……..

……..

d) $976318 - x = 764280$

……..

……..

Câu 3. Huyện A trồng được 157630 cây lấy gỗ, huyện B trồng được ít hơn huyện A là 2917 cây. Hỏi cả hai huyện trồng được bao nhiêu cây lấy gỗ?

……..

……..

……..

Câu 4. Tính giá trị của các biểu thức sau (với a = 5 ; b = 7 ; c = 9):

a) a x b + c

b) a + b x c

……

……

b) a x b – c

d) (a + b) x c

……

……

Tuần 8

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

Tổng của hai số là 82. Hiệu của hai số đó là 14. Hai số đó là:

A. 33 và 49 B. 32 và 50 C. 34 và 48 D. 45 và 37

Câu 2. Nối mỗi góc với tên gọi của nó:

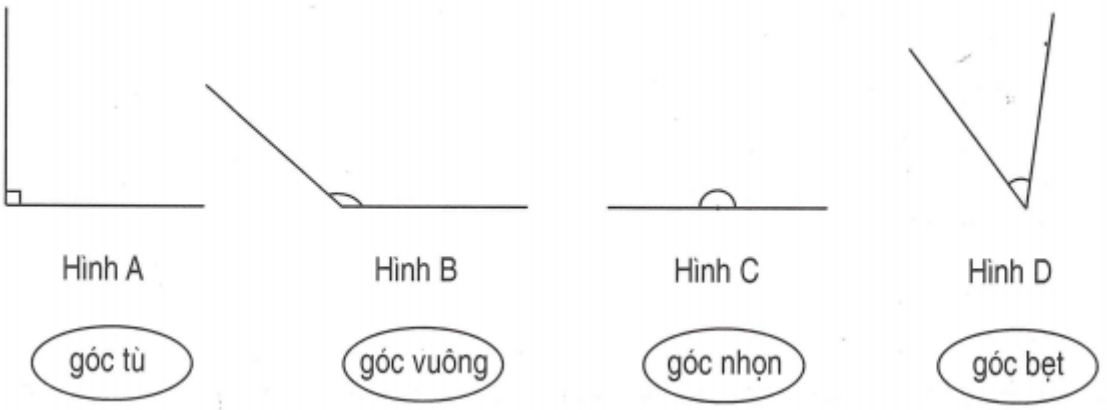

Câu 3. Nối mỗi ô ở cột trái với một ô ở cột phải để được khẳng định đúng:

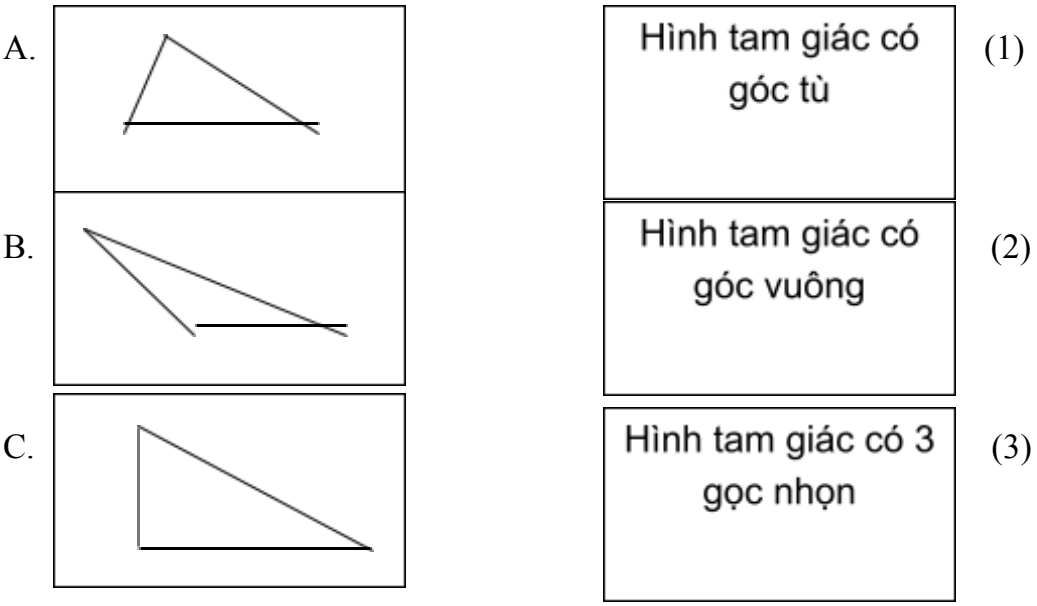

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Đặt tổng rồi tính tổng:

a) 3654 + 2547 + 1968 b) 16852 + 27349 + 5178

c) 9172 + 3461 + 589 d) 35198 + 24734 + 6589

a)……. b)…….. c)……. d)…….
……. ……. ……. …….
……. ……. ……. …….

Câu 2. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) 2785 + 1946 + 1215
……
……
……

b) 23764 + 136 + 16236
……
……
……

Câu 3. Tổng số tuổi của hai mẹ con là 48 tuổi. Tính tuổi của mỗi người. Biết rằng mẹ hơn con 30 tuổi.

……

……

……

Câu 4. Hãy kể tên góc nhọn, góc tù và góc vuông trong hình bên:

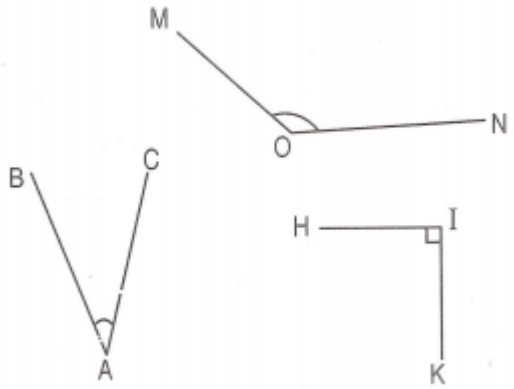

……

……..

……..

……

Tuần 9

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Chọn câu trả lời đúng

Hình vẽ bên có:

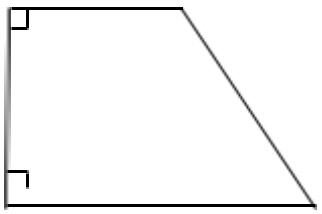

A. 2 cặp cạnh song song và 2 cặp cạnh vuông góc

B. 2 cặp cạnh song song và 1 cặp cạnh vuông góc

C. 1 cặp cạnh song song và 2 cặp cạnh vuông góc

D. 1 cặp cạnh song song và 1 cặp cạnh vuông góc

Câu 2. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Hình vẽ bên có:

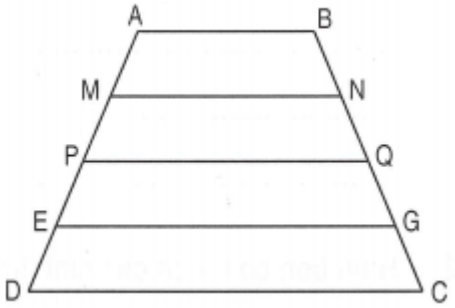

A. AD song song với BC …

B. AB song song với các cạnh MN, PQ, EG, DC …

C. Có 10 cặp cạnh song song với nhau …

D. Có 8 cặp cạnh song song với nhau …

Câu 3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Tổng của hai số bằng hiệu của hai số đó mà tổng (hiệu) đó khác 0 khi:

A. Có một số bằng 0

B. Các số hạng đều bằng 0

C. Cả hai số khác 0

D. Cả hai số khác 0 và có một số chẵn, một số lẻ

Câu 4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

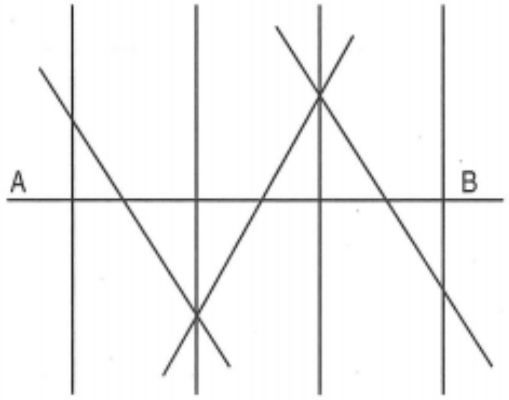

Hình bên có số đường thẳng vuông góc với AB là:

A. 7 đường thẳng B. 4 đường thẳng

C. 2 đường thẳng D. 5 đường thẳng

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Cho bốn chữ số 2 ; 3; 4 ; 1

a) Viết tất cả các số có bốn chữ số khác nhau

b) Tính tổng các số vừa viết một cách nhanh nhất

…….

…….

Câu 2. Hình bên có tất cả các hình tứ tứ giác là hình chữ nhật

Ghi tên các hình chữ nhật đó

……

……

……

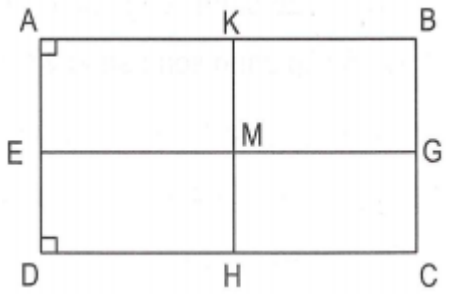

Tuần 10- Đề 1

Phần I . Trắc nghiệm

Câu 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Dùng ê-ke kiểm tra hình bên có:

A. 2 góc vuông …

B. 3 góc vuông …

C. 1 góc tù …

D. 5 góc nhọn …

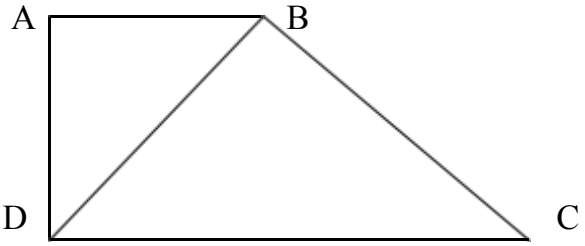

Câu 2. Nối hai biểu thức có giá trị bằng nhau với nhau :

A.	12527 + 12491 x 3	D.	176752 + 118487 x 4
B.	238196 + 45856 x 9	E.	5427 x 5 + 22865
C.	72524 x 6 + 215556	H.	61616 x 8 + 157972

Câu 3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Một chuyến xe tải xếp được 7 kiện hàng to và 9 kiện hàng nhỏ. Mỗi kiện hàng to nặng 450 kg, mỗi kiện hàng nhỏ nặng 150kg. Hỏi tổng số hàng xếp trên xe nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

A. 4300kg B. 4400kg C. 4500kg D. 4550kg

Câu 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

115 x 7 = … x 115 1968 x 4 = 4 x …

24 x 8 = … x 24 2008 x 6 = … x 200

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Cho hình chữ nhật ABCD có kích thước như ghi trong hình bên. Hãy tính chu vi và diện tích của hình đó.

…….. A 9cm B

……. 5cm

……

…… D C

Câu 2. Đặt tính rồi tính

a) 231342 x 2	b) 145325 x 4	c) 76435 x 9
…….	…….	…….
…….	…….	…….
…….	…….	…….

Câu 3. Cô Thái mua 7kg gạo nếp, mỗi ki-lô-gam giá 10500 đồng và 9kg gạo tẻ mỗi ki-lô-gam giá 7300 đồng. Hỏi cô Thái phải trả tất cả bao nhiêu tiền ?

Bài giải

…….

…….

…….

Câu 4. Với m = 5, 7, 9. Hãy tính giá trị của biểu thức 1237 + 545 x m

……	……
……	……
……	……
……	……
……	……

Tuần 10 – Đề 2

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

Tích của hai số là 3684. Nếu gấp một thừa số lên 3 lần thì tích của hai số là:

A. 11052 B. 1128 C. 3687 D. 3681

Câu 2. Khoanh vào cách tính hợp lý nhất :

A. 25 x 9 x 4 x 7 = (25 x 4) x (9 x 7)
= 100 x 63
= 630

B. 25 x 9 x 4 x 7 = (25 x 9) x 4 x 7
= 225 x 4 x 7
= 900 x 7
= 6300

C. 25 x 9 x 4 x 7 = 25 x (9 x 4 x 7)
= 25 x 252
= 5 x 252 x 5
= 1260 x 5
= 6300

D. 25 x 9 x 4 x 7 = (25 x 7) x 9 x 4
= 175 x 9 x 4
= 1575 x 4
= 6300

Câu 3. Nối mỗi dòng ở cột bên trái với một dòng ở cột bên phải để được khẳng định đúng:

A.	Tích của số lẻ bé nhất có 5 chữ số và số lớn nhất có 1 chữ số là:	187998	(1)
B.	Tích của số lẻ bé nhất có 5 chữ số khác nhau và 7 là:	360000	(2)
C.	Tích của số lớn nhất có 5 chữ số mà chữ số hàng nghìn là 3 và số chẵn nhỏ nhất lớn hơn 0 là:	90009	(3)
D.	Tích của số nhỏ nhất có 5 chữ số mà chữ số hàng chục nghìn là 4 và số lớn nhất có một chữ số là:	71645	(4)

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Cho bốn chữ số a, b, c, d khác nhau và khác 0. Lập số lớn nhất và số bé nhất có bốn chữ số gồm các chữ số này. Tổng của hai số lập được là 8558.

Tính a + b + c + d.

…….

…….

…….

…….

Câu 2. Khi nhân một số với 1236, Tâm đã viết nhầm chữ số 6 ở hàng đơn vị của số 1236 thành chữ số 9 nên tích tăng thêm 15 đơn vị. Hãy tìm tích đúng của phép nhân đó .

…….

…….

…….

Câu 3. Tìm các số tự nhiên a biết :

$$35634 \times a < 142535$$

…….

…….

…….

…….

Tuần 11

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Tìm câu trả lời sai:

a) 7 tấn 8 yếsn = ….

A. 708 yến B. 7080kg C. 70 tạ 8 yến D. 70800kg

b) $7m^2 8dm^2$ = ….

A. $708dm^2$ B. $7008dm^2$ C. $70800cm^2$ D. $700dm^2 800cm^2$

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng :

Tích của hai số là 4850 . Nếu gấp thừa số thứ nhất lên 5 lần và gấp thừa số thứ hai lên 2 lần thì tích mới gấp lên số lần là :

A. 7 lần B. 3 lần C. 10 lần D. 5 lần

Câu 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) 444 x 5 = 222 x 2 x 5 = 222 x 10 = 2220 …

b) 282 x 5 = 280 + 2 x 5 = 280 x 10 = 2800 …

c) 4 x 8 x 7 x 25 = (8 x 7) x (25 x4) = 56 x 100 = 5600 …

d) 25 x 8 x 9 = (25 x 4) x (4 x 9) = 100 x 36 = 3600 …

Câu 4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

Một hình vuông có diện tích là $1m^2 69dm^2$. Chu vi của hình vuông đó là:

A. 26dm B. 52dm C. 48dm D. 44dm

Câu 5. Khoanh vào đáp án đúng:

Để lát nền một căn phòng, người ta đã dùng hết 600 viên gạch hình vuông có độ dài cạnh là 3dm. Hỏi phòng học đó có diện tích bao nhiêu mét vuông ?

A. $54m^2$ … B. $36m^2$ … C. $56m^2$ … D. $60m^2$ …

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Khi nhân một số có 5 chữ số với 1000, Hồng cho kết quả là số có 9 chữ số còn Hà cho kết quả là số có chữ số hàng trăm là 6. Hỏi kết quả của ai đúng ?

……..

……..

……..

Câu 2. Tính bằng cách hợp lí :

a) 2008 + 2008 + 2008 + 2008 – 2008 x 4

b) $88 - \underbrace{8+8+8+\ldots+8}_{\text{11 số 8}}$

……

……

Câu 3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Khi giảm chiều dài đi 4m đồng thời tăng chiều rộng thêm 4m thì diện tích tăng thêm 160m^2. Tính diện tích mảnh đất ban đầu.

Bài giải

……

……

……

……

……

Tuần 12

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 7 x (8 + 9) = 7 x 8 + 7 x … b) 7 x 15 = 7 x 5 + 7 x …

c) 18 x (20 – 5) = 18 x 20 – 18 x … d) 25 x 16 = 25 x 20 – 25 x …

Câu 2. Cô Hoàn mua 5kg gạo tẻ và 5kg gạo nếp. Giá 1kg gạo tẻ là 9300 đồng, 1kg gạo nếp là 11200 đồng. Hỏi cô Hoàn phải trả hết bao nhiêu tiền?

A. 101500 đồng B. 102500 đồng

C. 65300 đồng D. 57700 đồng

Câu 3. Chọn câu trả lời đúng:

Một cửa hàng vật liệu xây dựng nhập về 40 tạ sắt. Giá mỗi tạ sắt là 915000 đồng. Cửa hàng đã bán được 10 tạ sắt. Hỏi số sắt còn lại trị giá bao nhiêu tiền?

A. 27500000 đồng B. 27400000 đồng

C. 27450000 đồng D. 2745000 đồng

Câu 4. Đánh dấu X vào ô thích hợp ;

Câu	Đúng	Sai
a) 15 x 28 = 420		
b) 135 x 52 = 7010		
c) 2547 x 35 = 89135		
d) 1869 x 47 = 87843		

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Hai đoàn xe chở học sinh đi tham quan. Mỗi đoàn có 6 xe, mỗi xe chở được 35 người. Hỏi 2 đoàn xe chở được bao nhiêu học sinh đi tham quan (giải bằng 2 cách)

Cách 1

……..
……..
……
……

Cách 2

……
……
……
……

Câu 2. Tiền công 1 ngày của người thợ cả là 95000 đồng và của người thợ phụ là 60000 đồng. Nếu mỗi người làm 4 ngày công thì số tiền công của người thợ cả nhiều hơn số tiền công của người thợ phụ là bao nhiêu tiền (giải bằng 2 cách)

Cách 1	Cách 2
…….	…….
…….	…….
…….	…….

Câu 3. Đặt tính rồi tính:

a) 54 x 17	b) 165 x 24	c) 275 x 47	d) 2546 x 65
……	……	……	……
……	……	……	……
……	……	……	……
……	……	……	……

Tuần 13

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S

a) 25 x 11 = 275 … b) 37 x 11 = 307 …

c) 56 x 11 = 516 … d) 73 x 11 = 803 …

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng

Một mảnh đất hình vuông có cạnh dài 215m. Diện tích của mảnh đất đó là:

A. 45125m^2 B. 45225m^2 C. 46225m^2 D. 46235m^2

Câu 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S

a)

$$\begin{array}{r} 258 \\ \times\ 306 \\ \hline 1548 \\ 774 \\ \hline 2322 \end{array} \cdots$$

b)

$$\begin{array}{r} 258 \\ \times\ 306 \\ \hline 1548 \\ 774 \\ \hline 78948 \end{array} \cdots$$

c)

$$\begin{array}{r} 217 \\ \times\ 403 \\ \hline 651 \\ 868 \\ \hline 9331 \end{array} \cdots$$

d)

$$\begin{array}{r} 217 \\ \times\ 403 \\ \hline 651 \\ 868 \\ \hline 87451 \end{array} \cdots$$

Câu 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 10kg = … yến 10 yến = … tạ 10 tạ = … tấn
30kg = … yến 400 kg = … tạ 4000kg = … tấn
b) 100cm^2 = …dm^2 1 m^2 = … dm^2 300 dm^2 = … m^2
2500cm^2 = … dm^2 15 m^2 = … dm^2 7500 dm^2 = … m^2

Câu 5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng : Một hình chữ nhật có chiều dài 327cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Diện tích của hình chữ nhật đó là:

A. 35543cm^2 B. 35643cm^2 C. 34643cm^2 D. 6213cm

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Khu vườn phía trước nhà bác Thành trồng 15 hàng nhãn, mỗi hàng có 11 cây. Khu vườn phía sau nhà bác Thành trồng 19 hàng nhãn mỗi hàng cũng có 11 cây. Hỏi vườn nhà bác Thành trồng được tất cả bao nhiêu cây nhãn ? (Giải bằng 2 cách)

Cách 1 Cách 2

…….. …….
…….. ……..
…….. ……..
…….. ……..

…….. ……..

Câu 2. Đặt tính rồi tính :

a) 347 x 321	b) 359 x 454	c) 436 x 205
……..	……..	……..
……..	……..	……..
……..	……..	……..
……..	……..	……..
……..	……..	……..

Câu 3. Tính bằng cách thuận tiện nhất

a) 47 x 298 + 53 x 298	b) 426 x 617 + 617 x 574
…….	…….
…….	…….
…….	…….

Tuần 14

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S

a) (55 + 35) : 5 = 55 : 5 + 35 : 5
= 11 + 7
= 18 …

b) (55 + 35) : 5
= 90 : 5
= 18…

c) (41 + 22) : 3 = 41 : 3 + 22 : 3
= 13 + 7
= 20 …

d) (41 + 22) : 3
= 63 : 3
= 21 …

Câu 2. Đánh dấu X vào ô thích hợp

Câu	Đúng	Sai
a) 269517 : 3 = 89839		
b) 409638 : 4 = 102409 (dư 2)		
c) 579482 : 5 = 115896 (dư 3)		
d) 108349 : 7 = 15478 (dư 3)		

Câu 3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Một cửa hàng có 12 cuộn dây điện, mỗi cuộn dài 150m. Cửa hàng đã bán được $\frac{1}{3}$ số dây điện. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu mét dây điện ?

A. 1250m B. 1200m C. 600m D. 1300m

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Tính bằng hai cách

a) (24 + 36) :4
Cách 1 : a)……
…….
Cách 2 : b)……
…….

b) (84 – 35) : 7
Cách 1 : a)……
…….
Cách 2 : b)……
…….

Câu 2. Buổi sáng tổ bác An xếp được 45 tấn hàng lên xe ô tô, mỗi xe xếp được 5 tấn. Buổi chiều tổ bác An xếp được 40 tấn hàng lên xe và mỗi xe cũng xếp được 5 tấn hàng. Hỏi cả ngày tổ bác An xếp được tất cả bao nhiêu xe hàng ? (Giải bằng hai cách)

Cách 1
……
……
……
……

Cách 2
……
……
……
……

Câu 3. Có 2 tạ 70kg gạo được chia đều vào 6 bao. Hỏi mỗi bao có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

…….

…….

…….

…….

Câu 4. Tính giá trị của biểu thức:

a) 450 : (3 x 5)

…….

…….

…….

b) (45 x 63) : 9

…….

…….

…….

Tuần 15

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S

a) 665 : 19 = 35 … b) 2444 : 47 = 53 …

c) 1668 : 45 = 37 (dư 3) … d) 1499 : 65 = 23 (dư 3) …

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng :

Xe ô tô con chạy được quãng đường 12km thì hết 1*l* xăng. Nếu phải chạy hết quãng đường dài 180km thì hết bao nhiêu lít xăng ?

A. 30*l* B. 14*l* C. 15*l* D. 16*l*

Câu 3. Nối phép tính với kết quả đúng :

A.	4131 : 27	360	(1)
B.	20160 : 56	305	(2)
C.	10846 : 34	320	(3)
D.	19215 : 63	153	(4)
		319	(5)

Câu 4. Khoanh vào chữ đặt trước đáp số đúng:

Một cửa hàng trong một tháng đã bán hết 17400 bút bi. Hỏi trong tháng đó cửa hàng đã bán được bao nhiêu tá bút bi? (mỗi tá gồm 12 cái)

A. 1350 tá B. 1400 tá C. 1450 tá D. 1440 tá

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Mỗi bao xi măng chứa 50kg xi-măng. Một ca sản xuất của nhà máy xi-măng làm được 600 tấn xi-măng thì đóng vào được bao nhiêu bao xi-măng ?

……

……

……

Câu 2. Đặt tính rồi tính:

a) 67855 : 45 b) 12675 : 25 c) 23052 : 63

…….. …….. ……..

…….. …….. ……..

…….. …….. ……..

…….. …….. ……..

Câu 3. Bác Vinh mua 1425 viên gạch bông để lát nền nhà. Bác dự tính sẽ thừa ra 125 viên đủ để lát 5m^2 khu vệ sinh. Hỏi diện tích nền nhà cần lát gạch bông của bác Vinh là bao nhiêu mét vuông ?

……..

……..

……..

……..

Câu 4. Tính giá trị của biểu thức:

a) 19832 : 37 + 19464

…….

…….

b) 325512 : 33 – 7856

…….

…….

Tuần 16

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) 117549 | 39
0054 314
159
03 …

b) 98190 | 45
0812182
369
090
00 …

c) 93567 | 63
305 1485
536
327
12 …

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng

Một tấm bìa hình chữ nhật có diện tích 4815cm^2, chiều rộng 45cm, chiều dài của tấm bìa đó là :

A. 117cm B. 107cm C. 105cm D. 115cm

Câu 3. Đánh dấu X vào ô thích hợp :

Câu	Đúng	Sai
a) 44634 : 173 = 258		
b) 108486 : 265 = 409 (dư 1)		
c) 72546 : 234 = 310 (dư 6)		
d) 92414 : 457 = 202 (dư 10)		

Câu 4. Nối phép tính với kết quả đúng:

A.	81000 : 375	206	(1)
B.	47089 : 217	215	(2)
C.	81370 : 395	216	(3)
D.	90300 : 420	217	(4)

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Một người thợ làm 24 ngày công trong một tháng được nhận 1 560 000 đồng tiền công. Hỏi trung bình một ngày công người thợ được nhận bao nhiêu tiền?

Bài giải

……..

……..

……..

Câu 2. Đặt tính rồi tính :

a) 21715 : 43	b) 55470 : 69	c) 34254 : 57
…….	…….	…….
…….	…….	…….
…….	…….	…….

Câu 3. Năm nay bác Hồng thu hoạch được 9 tấn 750kg cả thóc và ngô. Số thóc bác đóng được 142 bao, số ngô bác đóng được 53 bao. Hỏi bác Hồng thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam ngô, bao nhiêu ki-lô-gam thóc ? (biết rằng khối lượng mỗi bao bằng nhau)

Bài giải

……

……

……

……

Câu 4. Tính giá trị của biểu thức :

a) 1968 x 349 + 35460 : 985	b) 2008 x 327 – 1308 x 502
……	……
……	……

Tuần 17

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

Tổng của số lớn nhất có 4 chữ số và số lớn nhất có 3 chữ số lớn hơn hiệu của chúng là:
A. 10998 B. 9000 C. 1998 D. 19998

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng

Hiệu của hai số là 4675. Nếu thêm vào số trừ 986 đơn vị thì hiệu hai số khi đó là:

A. 3689 B. 5661 C. 3679 D. 5651

Câu 3. Đánh dấu X vào chỗ chấm đặt sau cách tính đúng và kết quả đúng

Trung bình cộng số cây của hai lớp trồng được là 136 cây. Lớp 4A trồng nhiều hơn lớp 4B là 28 cây. Tính số cây mỗi lớp đã trồng.

A. (136 – 28) : 2 = 54 (cây)

136 – 54 = 82 (cây) ….

B. (136 + 28) : 2 = 82 (cây)

136 – 82 = 54 (cây) …

C. 136 x 2 = 272 (cây)

(272 – 28) : 2 = 122 (cây)

272 – 122 = 150 (cây) …

Câu 4. Tìm câu trả lời sai :

3456m^2 là diện tích hình chữ nhật có:

A. Chiều dài 72m, chiều rộng 48m C. Chiều dài 182m, chiều rộng 18m

B. Chiều dài 96m, chiều rộng 36m D. Chiều dài 144m, chiều rộng 24m

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Viết số lớn nhất có 10 chữ số khác nhau và số nhỏ nhất có 10 chữ số khác nhau. Tính tổng và hiệu của hai số vừa viết được.

……..

……..

……..

……..

Câu 2. Tổng của số thứ nhất và số thứ hai là 2479, tổng của số thứ hai và số thứ ba là 2521, tổng của số thứ nhất và số thứ ba là 2510. Tìm 3 số đó

…… ……

…… ……

…… ……

Câu 3. Một hình chữ nhật có chu vi gấp 6 lần chiều rộng, chiều dài hơn chiều rộng 18cm. Tính diện tích hình chữ nhật đó

Bài giải

……

……

Tuần 18

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

a) Trong các số 7835; 4256; 3973; 81289, số chia hết cho 2 là:

A. 7835 B. 4256 C. 3973 D. 81289

b) Trong các số 7965; 2537; 10346; 9852 số chia hết cho 5 là:

A. 7965 B. 2537 C. 10346 D. 9852

Câu 2. Đúng ghi Đ, sai ghi S

a) Các số có chữ số tận cùng là 0 thì chia hết cho cả 2 và 5 …

b) Các số có chữ số tận cùng là 3; 6; 9 thì chia hết cho 3 …

c) Các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho cả 3 và 9 …

d) Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho cả 3 và 9 …

Câu 3. Chọn câu trả lời đúng

a) Cho số $\overline{75*89}$. Chữ số điền dấu * để được số có 5 chữ số chia hết cho 9 là:

A. 5 B. 6 C. 7 D. 9

b) Cho số $\overline{320*5}$. Chữ số điền vào dấu * để được số có 5 chữ số chia hết cho 3 là:

A. 1; 4; 7 B. 2; 5; 8 C. 0; 3; 9 D. 1; 3; 4

Câu 4. Nối mỗi dòng ở cột bên trái với một dòng ở cột bên phải để được khẳng định đúng:

A.	Số 7385	Chia hết cho 3	(1)
B.	Số 32756	Chia hết cho 5	(2)
C.	Số 31593	Cho cho 3 dư 1	(3)
D.	Số 23479	Chia hết cho 2	(4)

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toá

Câu 1. Cho các số: 3578; 4290; 10235; 729180; 54279; 6549

a) Tìm trong đó các số chia hết cho 2

b) Tìm trong đó các số chia hết cho 3

c) Tìm trong đó các số chia hết cho cả 2 và 5

d) Tìm trong đó các số chia hết cho 2; 5 và 9

……

……

……

Câu 2. Lan có một số kẹo ít hơn 40 nhưng nhiều hơn 20. Nếu Lan chia đều cho 5 bạn hoặc chia đều cho 2 bạn thì cũng vừa hết. Hỏi Lan có bao nhiêu kẹo ?

……

……

……

Câu 3. Cho các chữ số: 9; 0; 5; 2

a) Viết tất cả các chữ số có 4 chữ số mà mỗi chữ số chỉ xuất hiện 1 lần ở mỗi số

b) Trong các số vừa viết số nào chia hết cho 2; số nào chia hết cho 5; số nào chia hết cho cả 2 và 5 ?

……

……

……

……

Tuần 19

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Viết số hoặc chữ thích hợp vào ô trống

Đọc	Viết
Sáu trăm hai mươi li-lô-mét vuông	
Chín nghìn không trăm linh ba ki-lô-mét vuông	
	706 km^2
	100 000 km^2

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng

Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 4km, chiều rộng 3km. Diện tích khu đất đó là :

A. 7km^2 B. 12km^2 C. 120km^2 D. 70km^2

Câu 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

1m^2 = … dm^2 1km^2 = … m^2 15km^2 = … m^2
630dm^2 = … cm^2 50 000 000m^2 = … km^2 7km^2 = … m^2

Câu 4. Điền dấu > ; < ; = thích hợp vào chỗ chấm:

7m^2 … 6000dm^2 150 000dm^2 … 150m^2
2km^2 … 200 000m^2 11km^2 … 11 000 000m^2
500 000m^2 … 5km^2 1 200 000m^2 … 1km^2

Câu 5. Khoaanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

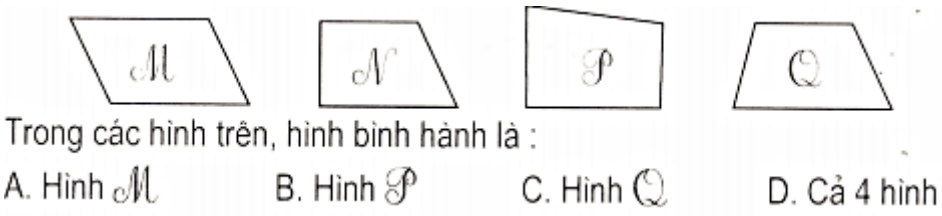

Trong các hình trên, hình bình hành là :

A. Hình M B. Hình P C. Hình Q D. Cả 4 hình

Câu 6. Viết số thích hợp vào ô trống

Độ dài đáy	19cm	25dm	105m	315m
Chiều cao	9cm	17dm	39m	125m
Diện tích hình bình hành				

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Một đoạn đường cao tốc dài 18km, mặt đường láng nhựa rộng 28m. Hỏi diện tích mặt đường được láng nhựa của đoạn đường trên rộng bao nhiêu mét vuông ?

Bài giải

……..

……..

……..

Câu 2. Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 5km, chiều rộng bằng $\frac{1}{5}$ chiều dài. Tính diện tích khu đất hình chữ nhật đó.

Bài giải

……..

……..

……..

3. Một tấm bìa hình bình hành có cạnh đáy 15dm, chiều cao tương ứng dài bằng $\frac{1}{3}$ cạnh đáy. Hỏi diện tích tấm bìa đó rộng bao nhiêu đề-xi-mét vuông ?

Bài giải

……..

……..

……..

Tuần 20

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Nối mỗi hình với phân số chỉ phần tô đậm của hình đó :

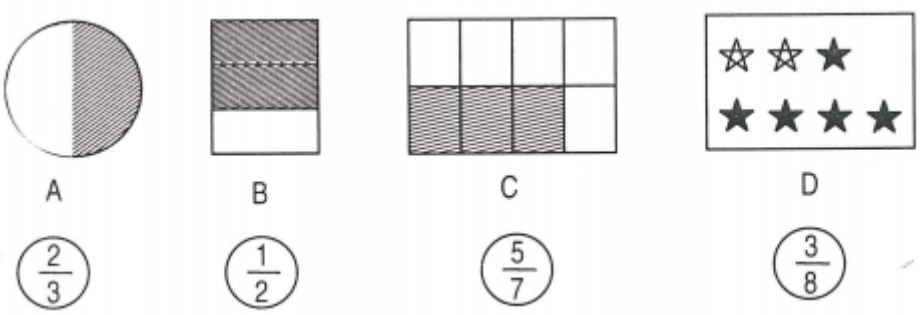

Câu 2. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào chỗ chấm

A. Phân số $\frac{2}{3}$ có tử số là 2, mẫu số là 3 …

B. Phân số $\frac{3}{5}$ có tử số là 5, mẫu số là 3 …

C. Phân số $\frac{5}{7}$ đọc là bảy phần trăm …

D. Phân số $\frac{3}{8}$ đọc là ba phần tám …

Câu 3. Nối mỗi phép chia với thương của nó viết dưới dạng phân số :

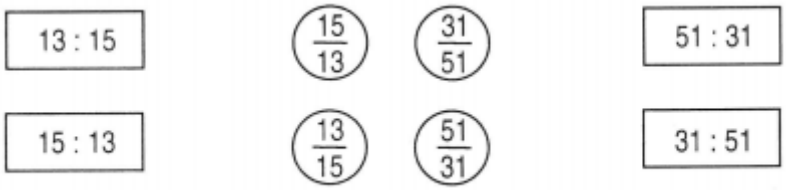

Câu 4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

Trong các phân số : $\frac{13}{14}$; $\frac{24}{32}$; $\frac{32}{36}$; $\frac{9}{36}$, phân số bằng phân số $\frac{3}{4}$ là:

A. $\frac{13}{14}$ B. $\frac{24}{32}$ C. $\frac{32}{36}$ D. $\frac{9}{36}$

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Hãy đọc và viết các số đo đại lượng sau :

$\frac{1}{3}$ yến ; $\frac{3}{5}$ dm ; $\frac{11}{12}$ giờ ; $\frac{3}{4}$ thế kỉ ; $\frac{7}{10}$ km

……

……

……

……

Câu 2. Viết thương của mỗi phép chia sau dưới dạng phân số

8 : 9 ; 17 : 25 ; 115 : 327 ; 73 : 100

……

……

3. Viết 5 phân số mà mỗi phân số đều nhỏ hơn 1 và có chung mẫu số là 5

……

Câu 4. Khi nhân cả tử số và mẫu số của một phân số với 5 ta được phân số $\frac{5}{15}$. Hỏi phân số đó là bao nhiêu ?

Bài giải

……

……

Tuần 21

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Chọn câu trả lời đúng

Rút gọn phân số $\frac{108}{216}$ ta được phân số tối giản là:

A. $\frac{54}{108}$ B. $\frac{27}{54}$ C. $\frac{36}{72}$ D. $\frac{1}{2}$

Câu 2. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào chỗ chấm :

a) $\frac{35}{45} = \frac{35:7}{45:5} = \frac{5}{9}$ ... b) $\frac{65}{75} = \frac{65:5}{75:5} = \frac{13}{15}$ ...

c) $\frac{1212}{1818} = \frac{1212:12}{1818:18} = \frac{101}{101} = 1$ ... d) $\frac{3434}{3737} = \frac{3434:101}{3737:101} = \frac{34}{37}$ ....

Câu 3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

Quy đồng tử số các phân số $\frac{3}{7}$; $\frac{5}{9}$ và $\frac{15}{17}$ ta được

A. $\frac{27}{63}$; $\frac{35}{63}$ và $\frac{135}{63}$ B. $\frac{15}{35}$; $\frac{15}{27}$ và $\frac{15}{17}$

C. $\frac{3}{63}$; $\frac{15}{63}$ và $\frac{5}{63}$ D. $\frac{15}{63}$; $\frac{75}{63}$ và $\frac{45}{63}$

Câu 4. Đánh dấu X vào ô thích hợp

Câu	Đúng	Sai
a) Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{7}{9}$ và $\frac{3}{5}$ được $\frac{21}{27}$ và $\frac{21}{35}$		
b) Quy đồng tử số hai phân số $\frac{9}{11}$ và $\frac{3}{8}$ được $\frac{9}{11}$ và $\frac{9}{24}$		
c) Rút gọn phân số $\frac{18}{24}$ được phân số tối giản $\frac{2}{3}$		
d) Rút gọn phân số $\frac{15}{45}$ được phân số tối giản $\frac{3}{9}$		

Câu 5. Chọn câu trả lời đúng

Viết $\frac{4}{5}$ và 3 thành 2 phân số đều có mẫu số là 15 :

A. $\frac{4}{15}$ và $\frac{3}{15}$ B. $\frac{12}{15}$ và $\frac{45}{15}$ C. $\frac{7}{15}$ và $\frac{45}{15}$ D. $\frac{4}{15}$ và $\frac{8}{15}$

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Cho các phân số : $\frac{1}{3}$; $\frac{15}{45}$; $\frac{120}{350}$; $\frac{3}{7}$; $\frac{101}{131}$; $\frac{46}{53}$; $\frac{72}{90}$

a) Tìm trong đó các phân số tối giản

b) Rút gọn các phân số chưa tối giản thành phân số tối giản

…….. ……..

…….. ……..

Câu 2. Rút gọn các phân số sau:

$\frac{3131}{3535}$; $\frac{204204}{217217}$; $\frac{414141}{494949}$; $\frac{171171171}{180180180}$

…….. ……..

…….. ……..

Câu 3. Tính nhanh

a) $\frac{5 \times 7 \times 8 \times 9 \times 10}{7 \times 8 \times 9 \times 10 \times 11}$ b) $\frac{3 \times 145 + 3 \times 55}{6 \times 215 + 6 \times 85}$

…….. ……..

…….. ……..

Câu 4. Viết các phân số : $\frac{7}{24}$; $\frac{3}{40}$; $\frac{1}{30}$ và $\frac{11}{60}$ thành các phân số có mẫu số là 120.

…….. ……..

…….. ……..

Tuần 22

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Chọn câu trả lời đúng

Phân số $\frac{90}{126}$ được rút gọn thành phân số tối giản là :

A. $\frac{45}{63}$ B. $\frac{35}{49}$ C. $\frac{10}{14}$ D. $\frac{5}{7}$

Câu 2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

Mẫu số chung nhỏ nhất của các phân số $\frac{3}{5}$, $\frac{3}{8}$, $\frac{3}{10}$ và $\frac{3}{20}$ là :

A. 80 B. 60 C. 40 D. 20

Câu 3. Điền dấu > ; < ; = thích hợp vào ô trống :

a) $\frac{4}{5} \square \frac{3}{5}$ b) $\frac{9}{8} \square \frac{11}{8}$ c) $\frac{6}{6} \square 1$

d) $\frac{8}{9} \square 1$ e) $\frac{27}{20} \square 1$ g) $\frac{2007}{2008} \square \frac{2008}{2008}$

Câu 4. Chọn câu trả lời đúng

Sắp xếp các phân số : $\frac{1}{3}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{4}{5}$; $\frac{5}{7}$; $\frac{5}{8}$; $\frac{7}{9}$ theo thứ tự từ bé đến lớn như sau:

A. $\frac{1}{3}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{4}{5}$; $\frac{5}{8}$; $\frac{5}{7}$; $\frac{7}{9}$ B. $\frac{3}{5}$; $\frac{4}{5}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{5}{8}$; $\frac{5}{7}$; $\frac{7}{9}$

C. $\frac{1}{3}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{4}{5}$; $\frac{5}{7}$; $\frac{5}{8}$; $\frac{7}{9}$ D. $\frac{1}{3}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{5}{8}$; $\frac{5}{7}$; $\frac{7}{9}$; $\frac{4}{5}$

Câu 5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

Trong các phân số $\frac{3}{4}$; $\frac{5}{6}$; $\frac{7}{9}$; $\frac{9}{11}$; $\frac{11}{14}$ phân số lớn nhất là:

A. $\frac{11}{14}$ B. $\frac{9}{11}$ C. $\frac{7}{9}$ D. $\frac{5}{6}$

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Rút gọn các phân số : $\frac{45}{135}$; $\frac{117}{234}$; $\frac{1515}{2727}$; $\frac{232323}{494949}$

……

……

……

Câu 2. hãy viết các phân số lần lượt bằng $\frac{7}{9}$, $\frac{11}{12}$ và có mẫu số chung là 36

…… ……

…… ……

Câu 3. So sánh hai phân số

a) $\frac{3}{7}$ và $\frac{5}{7}$ b) $\frac{9}{8}$ và $\frac{7}{8}$ c) $\frac{13}{11}$ và $\frac{15}{11}$ d) $\frac{24}{24}$ và $\frac{25}{24}$

…… ……

…… ……

…… ……

Câu 4. Rút gọn rồi so sánh hai phân số

a) $\frac{90}{126}$ và $\frac{6}{7}$ b) $\frac{90}{126}$ và $\frac{35}{49}$

…… ……

…… ……

…… ……

Câu 5. Cho các phân số $\frac{8}{9}$; $\frac{19}{20}$; $\frac{10}{11}$; $\frac{21}{22}$ tìm phân số lớn nhất trong các phân số trên

…… ……

…… ……

Tuần 23

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào chỗ chấm

Trong các số 1820 ; 3675 ; 954000 ; 47205 có:

A. Những số chia hết cho cả 2 và 5 là 1820 và 47205 …

B. Những số chia hết cho cả 3 và 5 là 3675 ; 954000 và 47205 …

C. Số chia hết cho 2 nhưng không chia hết cho 5 là 1820

D. Số chia hết cho cả 2, 3, 5 và 9 là 954000

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng

a) Trong các phân số $\frac{13}{26}$; $\frac{14}{27}$; $\frac{16}{28}$; $\frac{18}{29}$; $\frac{20}{30}$ các phân số tối giản là:

A. $\frac{13}{26}$; $\frac{16}{28}$; $\frac{20}{30}$ B. $\frac{13}{26}$; $\frac{14}{27}$; $\frac{18}{29}$ C. $\frac{14}{27}$ D. $\frac{14}{27}$; $\frac{18}{29}$

b) Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{5}{7}$ và $\frac{4}{9}$ được hai phân số mới là :

A. $\frac{35}{63}$ và $\frac{36}{63}$ B. $\frac{45}{63}$ và $\frac{28}{63}$ C. $\frac{45}{20}$ và $\frac{28}{20}$ D. $\frac{35}{20}$ và $\frac{36}{20}$

Câu 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào chỗ chấm

a) $\frac{3}{16} > \frac{13}{16}$ … b) $\frac{17}{15} > \frac{14}{15}$ … c) $\frac{20}{21} > 1$ …

Câu 4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

Tổng của ba phân số $\frac{1}{5}$; $\frac{1}{6}$ và $\frac{5}{8}$ là:

A. $\frac{7}{19}$ B. $\frac{7}{40}$ C. $\frac{119}{120}$ D. $\frac{118}{120}$

Câu 5. Điền số thích hợp vào ô trống:

a) $\frac{5}{8} + \frac{7}{8} = \frac{\square}{8} = \frac{3}{\square}$ b) $\frac{13}{15} + \frac{14}{15} = \frac{27}{\square} = \frac{\square}{5}$

c) $\frac{12}{13} + \frac{1}{26} = \frac{\square}{26}$ d) $\frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{1}{4} = \frac{\square}{\square}$

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Đặt tính rồi tính

a) 4765 + 5279	b) 27563 – 9178	c) 1385 x 304	d) 103530 : 435
……	……	……	……
……	……	……	……
……	……	……	……

Câu 2. Cho hình bình hành ABCD có AB = 14cm, BC = 6cm và chiều cao AH = 4cm (như hình vẽ).Hãy tính chu vi và diện tích của hình bình hành ABCD

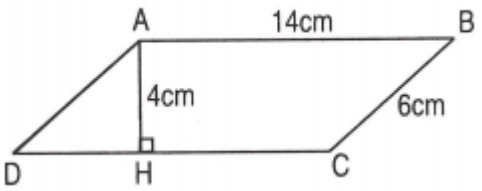

Câu 3. Rút gọn rồi tính

a. $\frac{4}{16}+\frac{1}{4}$ b. $\frac{15}{25}+\frac{6}{10}$ c. $\frac{5}{9}+\frac{21}{27}$

……	…….	……
……	…….	……

Câu 4. Sơ kết học kì năm học 2007 – 2008 lớp 4A có $\frac{1}{3}$ số học sinh đạt loại giỏi, $\frac{2}{5}$ số học sinh đạt loại khá. Hỏi số học sinh đạt loại khá và giỏi trên chiếm bao nhiêu phần số học sinh của lớp ?

Bài giải

……..

……..

……..

Tuần 24

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Nối mỗi phép tính với kết quả đúng của nó

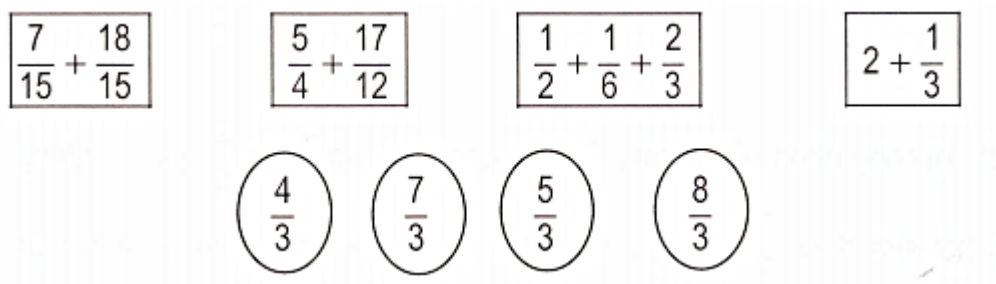

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng

Một hình chữ nhật có chiều dài 1m, chiều rộng $\frac{7}{10}$m. Chu vi của hình chữ nhật đó là

A. $\frac{8}{10}$m B. $\frac{16}{10}$m C. $\frac{17}{10}$m D. $\frac{17}{5}$ m

Câu 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào chỗ trống

A. $\frac{3}{5}-\frac{1}{5}=\frac{2}{5}$ ☐ B. $\frac{15}{7}-\frac{6}{7}=\frac{8}{7}$ ☐

C. $\frac{18}{21}-\frac{5}{7}=\frac{13}{14}$ ☐ D. $\frac{17}{18}-\frac{1}{6}=\frac{7}{9}$ ☐.

Câu 4. Nối mỗi phép tính với kết quả đúng của nó

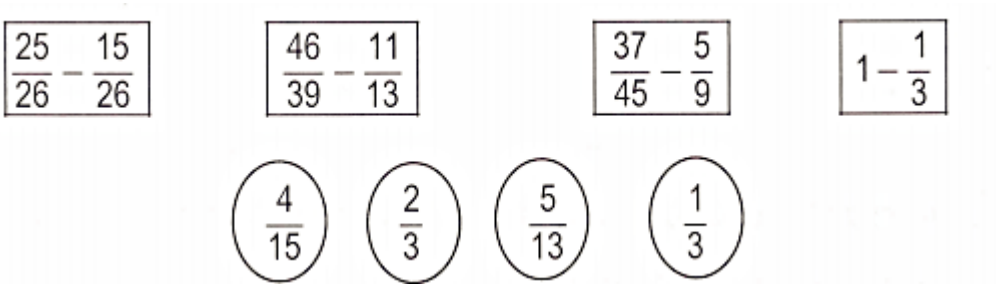

Câu 5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

Một hình bình hành có cạnh dài là 2m, cạnh ngắn ngắn hơn cạnh dài $\frac{1}{3}$m. Nửa chu vi của hình bình hành đó là :

A. $\frac{7}{3}$ m B. $\frac{4}{3}$ m C. $\frac{8}{3}$ m D. $\frac{11}{3}$ m

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Tính

a) $\frac{5}{12} + \frac{3}{4} + \frac{1}{3}$ b) $\frac{1}{4} + \frac{3}{7} + \frac{11}{14}$

…….. …….

…….. …….

2. Một đội công nhân sửa đường. Trong tuần đầu sửa được $\frac{2}{5}$ quãng đường, tuần thứ hai sửa được $\frac{3}{7}$ quãng đường. Hỏi sau hai tuần đội công nhân sửa được mấy phần quãng đường đó ?

Bài giải

……..

……..

……..

Câu 3. Tính và rút gọn :

a) $\frac{5}{8} - \frac{3}{8}$ b) $\frac{23}{18} - \frac{17}{18}$ c) $\frac{17}{24} - \frac{1}{3}$

……. ……. ……

……. ……. ……

……. ……. ……

Câu 4. Một hình chữ nhật có chiều dài bằng $\frac{5}{7}$m, chiều rộng ngắn hơn chiều dài $\frac{1}{4}$m. Tính chiều rộng của hình chữ nhật đó.

Bài giải

……..

……..

……

Tuần 25

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

a) $\frac{5}{8}$ x 4 x $\frac{1}{2}$ = …..

A. $\frac{5}{16}$ B. $\frac{5}{4}$ C. $\frac{5}{64}$ D. $\frac{5}{2}$

b) $\frac{7}{15} : \frac{11}{45}$ = …..

A. $\frac{98}{675}$ B. $\frac{210}{315}$ C. $\frac{3}{2}$ D. $\frac{7}{9}$

Câu 2. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống :

a) $\frac{4}{9} \times \frac{3}{7} = \frac{4 \times 3}{9 \times 7} = \frac{4}{21}$ ☐ b) $\frac{7}{8} \times 5 = \frac{7}{8 \times 5} = \frac{7}{40}$ ☐

c) $\frac{5}{8} : \frac{3}{4} = \frac{5 \times 3}{8 \times 4} = \frac{15}{32}$ ☐ d) $7 : \frac{3}{4} = 7 \times \frac{4}{3} = \frac{28}{3}$ ☐

Câu 3. Điền dấu > ; < ; = thích hợp vào ô trống

a) $\frac{5}{7} \times \frac{7}{10}$ ☐ $\frac{5}{7} : \frac{7}{10}$ b) $\frac{4}{5} \times \frac{5}{6}$ ☐ $\frac{8}{9} : \frac{4}{3}$

c) $\frac{5}{11} \times \frac{33}{15}$ ☐ $\frac{6}{17} \times \frac{34}{25}$ d) $\frac{15}{19} \times \frac{38}{5}$ ☐ $\frac{15}{16} : \frac{3}{8}$

Câu 4. Đánh dấu X vào chỗ chấm đặt cạnh đáp số đúng :

Một hình bình hành có độ dài là $\frac{7}{8}$m, chiều cao $\frac{3}{4}$m . Diện tích hình bình hành đó là

A. $\frac{21}{32}$ m^2 … B. $\frac{21}{64}$ m^2 …. C. $\frac{13}{4}$ m^2 …. D. $\frac{13}{8}$ m^2 ….

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Tìm *x*

a) *x* x $\frac{3}{8} = \frac{5}{6}$ b) *x* : $\frac{4}{5} = \frac{15}{16}$

……. ……..

……. ……..

……. ……..

2. Tính bằng hai cách

a) $\left(\frac{1}{3}+\frac{2}{5}\right)\times\frac{3}{4}$ b) $\left(\frac{7}{9}+\frac{2}{3}\right):\frac{5}{6}$

Cách 1 : …… ……

……. ……

……. ……

Cách 2 : …… ……

……. ……

……. ……

Câu 3. Một hình chữ nhật có chu vi $\frac{5}{2}$ m. Chiều dài hơn chiều rộng $\frac{1}{4}$ m. Tính chiều dài, chiều rộng của hình chữ nhật đó .

Bài giải

…….

…….

…….

……

Tuần 26

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

a) $x \times \frac{3}{7} = \frac{9}{14}$

A. $x = \frac{2}{3}$ B. $x = \frac{3}{2}$ C. $x = \frac{3}{14}$ D. $x = \frac{15}{14}$

b) $x : \frac{5}{9} = \frac{3}{10}$

A. $x = \frac{1}{6}$ B. $x = \frac{27}{50}$ C. $x = \frac{77}{90}$ D. $x = \frac{23}{90}$

Câu 2. Đánh dấu X vào ô thích hợp:

Câu	Đúng	Sai
a) $\frac{3}{4} + \frac{2}{5} + \frac{1}{2} = \frac{32}{20}$		
b) $\frac{4}{9} \times \frac{3}{8} + \frac{1}{4} = \frac{9}{4} \times \frac{5}{8} = \frac{5}{18}$		
c) $\frac{3}{10} + \frac{2}{5} : \frac{4}{15} = \frac{7}{10} \times \frac{15}{4} = \frac{21}{8}$		
d) $\frac{4}{7} \times 3 + \frac{2}{3} \times 2 = \frac{12}{7} + \frac{4}{3} = \frac{64}{21}$		

Câu 3. Chọn đáp số đúng

Một cửa hàng nhập về 420*l* dầu. Buổi sáng bán được $\frac{2}{5}$ số dầu đó. Hỏi sau khi bán buổi sáng, cửa hàng còn lại bao nhiêu lít dầu ?

A. 168*l* dầu B. 252*l* dầu C. 630*l* dầu D. 262*l* dầu

Câu 4. Đánh dấu X vào chỗ chấm đặt cạnh đáp số đúng

Một hình chữ nhật có chu vi là $\frac{32}{15}$ m, chiều rộng bằng $\frac{2}{5}$ m. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

A. $\frac{2}{3}$ m^2 … B. $\frac{2}{15}$ m^2 … C. $\frac{4}{15}$ m^2 … D. $\frac{8}{15}$ m^2 …

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Tính

a) $\frac{7}{12} + \frac{3}{4} \times \frac{2}{9}$ b) $\frac{8}{9} - \frac{4}{15} : \frac{2}{5}$

……. …….

……. …….

……. …….

Câu 2 Tính bằng hai cách :

Cách 1 $\left(\frac{7}{9}+\frac{5}{6}\right)\times\frac{3}{5}.$ Cách 2

…….

……

……. …….

……. …….

Câu 3. Một thùng dầu có 105l dầu. Lần thứ nhất lấy đi $\frac{2}{3}$ số dầu. Lần thứ hai lấy đi $\frac{2}{5}$ số dầu còn lại. Hỏi trong thùng còn bao nhiêu lít dầu ?

Bài giải

……..

…….

……

Tuần 27

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

Rút gọn phân số $\frac{5353}{3535}$ là được phân số

A. $\frac{5}{3}$ B. $\frac{3}{5}$ C. $\frac{3}{11}$ D. $\frac{35}{53}$

Câu 2. Chọn đáp án đúng:

Giá trị của biểu thức $\frac{11}{15} : \frac{11}{6} + \frac{11}{6} : \frac{11}{15}$ là :

A. 1 B. $\frac{29}{10}$ C. $\frac{3}{11}$ D. $\frac{11}{3}$

Câu 3. Điền dấu x vào chỗ chấm đặt cạnh đáp số đúng :

Một mặt bàn hình chữ nhật có diện tích là $\frac{4}{5}$ m^2. Chiều rộng đo được $\frac{3}{5}$m. Chu vi của mặt bàn hình chữ nhật đó là :

A. $\frac{29}{15}$m … B. $\frac{20}{15}$m … C. $\frac{58}{15}$m … D. $\frac{14}{5}$ m …

Câu 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S

A. Hình thoi có 4 cạnh bằng nhau …

B. Hình thoi có 4 góc bằng nhau …

C. Hình thoi có 4 góc vuông…

D. Hình thoi có hai đường chéo vuông góc với nhau …

Câu 5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

Một tấm bìa hình thoi có độ dài đường chéo dài là $\frac{9}{10}$m và dài hơn đường chéo ngắn là $\frac{1}{5}$ m. Tính diện tích tấm bìa hình thoi đó.

Đáp số đúng là :

A. $\frac{63}{100}$ m^2 B. $\frac{9}{50}$ m^2 C. $\frac{63}{200}$ m^2 D. $\frac{9}{100}$ m^2

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Hãy rút gọn các phân số : $\frac{117}{243}$; $\frac{52}{117}$; $\frac{102}{187}$; $\frac{133}{247}$

……..

……..

Câu 2. Quốc lộ 1A từ Hà Nội qua thành phố Ninh Bình tới thành phố Thanh Hóa dài 150km . Biết đoạn đường từ thành phố Ninh Bình tới thành phố Thanh Hóa dài bằng $\frac{2}{5}$ đoạn đường từ Hà Nội đến Thanh Hóa. Tính đoạn đường từ Hà Nội tới thành phố ninh Bình.

Bài giải

……

……

……

Câu 3. Một vườn hoa hình thoi có tổng độ dài hai đường chéo là 17m. Tính diện tích vườn hoa hình thoi đó. Biết rằng đường chéo dài dài hơn đường chéo ngắn 3m.

Bài giải

……

……

Tuần 28

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S

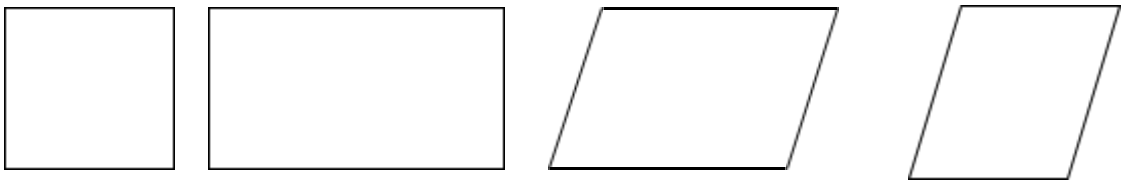

Trong các hình trên có tất cả :

A. 4 hình bình hành … B. 1 hình chữ nhật …

C. 2 hình chữ nhật … D. 2 hình thoi …

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng :

Tuấn có 7 viên bi màu xanh và 9 viên bi màu hồng. Tỉ số của số bi xanh và số bi hồng là :

A. $\frac{9}{7}$ B. $\frac{7}{9}$ C. $\frac{7}{16}$ D. $\frac{9}{16}$

Câu 3. Viết tiếp vào ô trống :

Số thứ nhất	7	6	31	a(a > 0)
Số thứ hai	5	11	19	b
Tỉ số của số thứ hai với số thứ nhất				

Câu 4. Khoanh vào chữ đặt trước đáp số đúng

Tổng của hai số là 126. Tỉ số của hai số đó là $\frac{4}{5}$. Tìm hai số đó. Đáp số đúng là :

A. 56 và 80 B. 70 và 56 C. 56 và 70 D. 42 và 84

Câu 5. Đánh dấu X vào chỗ chấm đặt cạnh kết quả đúng :

Một sợi dây dài 27m được cắt thành 2 đoạn, đoạn thứ nhất dài gấp 8 lần đoạn thứ hai . Hỏi mỗi đoạn dài bao nhiêu mét ?

Đáp số đúng là :

A. 24m và 4m … B. 25m và 2m … C. 24m và 3m … D. 21m và 7m …

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Cho hình thoi có diện tích bằng diện tích hình vuông cạnh 9cm. Biết một đường chéo của hình thoi bằng độ dài cạnh hình vuông. Tính độ dài đường chéo còn lại của hình thoi đó .

Bài giải

……

……

……

……

Câu 2. Một cái chiếu hoa hình chữ nhật có chu vi là 7m 2dm. Tính diện tích của cái chiếu đó, biết chiều rộng bằng $\frac{4}{5}$ chiều dài của chiếu.

Bài giải

……

……

……

……

Tuần 29

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Điền số thích hợp vào ô trống:

Tổng hai số	135	231	280	999
Tỉ số của hai số	$\frac{2}{7}$	$\frac{6}{5}$	$\frac{3}{5}$	$\frac{5}{4}$
Số bé				
Số lớn				

Câu 2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

Tổng của hai số là 1287. Tìm hai số đó, biết rằng số bé bằng $\frac{4}{9}$ số lớn

Đáp số đúng là :

A. 572 và 715 B. 570 và 717 C. 396 và 891 D. 397 và 890

Câu 3. Chọn câu trả lời đúng

Hiệu của hai số là 30. Tỉ số của hai số là $\frac{1}{4}$. Tìm hai số đó

Đáp số đúng là :

A. 6 và 36 B. 5 và 35 C. 10 và 30 D. 10 và 40

Câu 4. Điền số thích hợp vào ô trống

Hiệu hai số	10	75	105	225
Tỉ số của hai số	$\frac{1}{2}$	$\frac{5}{8}$	$\frac{4}{9}$	$\frac{2}{11}$
Số bé				
Số lớn				

Câu 5. Đánh dấu X vào chỗ chấm đặt cạnh đáp số đúng:

Hiện nay ông hơn cháu 63 tuổi và tuổi ông gấp 8 lần tuổi cháu. Hỏi sau bao nhiêu năm nữa thì cháu được mừng ông thượng thọ 80 tuổi?

Đáp số đúng là :

A. 17 năm … B. 9 năm … C. 8 năm … D. 10 năm …

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 108m. Tính diện tích thửa ruộng đó, biết chiều rộng bằng $\frac{4}{5}$ chiều dài thửa ruộng.

Bài giải

……..

……..

……..

……..

Câu 2. Kho A có nhiều hơn kho B là 18 tấn thóc. Nếu kho A nhập thêm 6 tấn thóc nữa thì số thóc ở kho A bằng $\frac{5}{3}$ số thóc ở kho B. Hỏi mỗi kho có bao nhiêu tấn thóc?

Bài giải

……..

……..

……..

……..

Tuần 30

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Đánh dấu X vào ô thích hợp:

Câu	Đúng	Sai
a) $\frac{2}{5} + \frac{11}{15} = \frac{13}{15}$		
b) $\frac{7}{8} - \frac{7}{9} = \frac{7}{72}$		
c) $\frac{11}{13} \times \frac{26}{31} = \frac{22}{31}$		
d) $\frac{1}{2} : \frac{1}{3} \times \frac{2}{5} = \frac{3}{10}$		

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng

An và Bình cùng góp chung tiền được 34000 đồng mua quả bóng. Số tiền góp của An bằng $\frac{8}{9}$ số tiền góp của Bình. Hỏi mỗi người góp bao nhiêu tiền?

Đáp số đúng là :

A. An: 14000 đồng ; Bình: 20000 đồng B. An: 13000 đồng ; Bình : 21000 đồng

C. An: 16000 đồng ; Bình: 18000 đồng B. An: 18000 đồng ; Bình : 16000 đồng

Câu 3. Điền dấu X vào chỗ chấm đặt cạnh kết quả đúng:

Năm nay Hoa còn kém cô Nhung 27 tuổi và tuổi của cô Nhung vừa gấp 4 lần tuổi của Hoa. Hỏi cô Nhung năm nay bao nhiêu tuổi?

Đáp số đúng là :

A. 32 tuổi … B. 34 tuổi … C. 36 tuổi … D. 40 tuổi …

Câu 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào chỗ chấm:

Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 100000, khoảng cách từ điểm A đến điểm B đo được 12cm. Như vậy độ dài thật từ điểm A đến điểm B là:

A. 120000cm … B. 120000dm … C. 230000000cm … D. 1200000cm …

Câu 5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Quãng đường Hà Nội – Thanh Hóa dài 150km. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000000, quãng đường đó dài bao nhiêu mi-li-mét?

Đáp số đúng là :

A. 15mm B. 150mm C. 1500mm D. 150000mm

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Một hình thoi có tổng độ dài hai đường chéo là 104cm. Đường chéo dài có độ dài gấp ba đường chéo ngắn. Tính diện tích hình thoi đó.

Bài giải

…….

…….

…….

…….

Câu 2. Mỗi giờ xe máy chạy nhanh hơn xe đạp 30km. Biết rằng xe máy chạy nhanh gấp 3 lần xe đạp. Hỏi mỗi xe chạy được bao nhiêu ki-lô-mét trong một giờ?

Bài giải

…….

…….

…….

…….

…….

…….

…….

Tuần 31

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào chỗ chấm

Quãng đường từ thành phố Hồ Chí Minh đi thành phố Tuy Hòa dài 560km được vẽ trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000000 có độ dài là :

A. 560mm … B. 560cm … C. 56cm … D. 56mm …

Câu 2. Nối mỗi số với cách viết thành tổng của số đó :

A.	701701	100000 + 7000 + 100 + 7	(1)
B.	710710	100000 + 70000 + 100 + 70	(2)
C.	107107	700000 + 10000 + 700 + 1	(3)
D.	170170	700000 + 10000 + 700 + 10	(4)

Câu 3. Điền dấu X vào ô thích hợp

Câu	Đúng	Sai
a) Số 222225 chia hết cho 2		
b) Số 222225 chia hết cho 5		
c) Số 222225 chia hết cho 3		
d) Số 222225 chia hết cho 9		

Câu 4. Chọn câu trả lời đúng

a) Tổng của 123987 và 789213 là:

A. 92320 B. 913200 C. 912200 D. 903200

b) Hiệu của 912785 và 127859 là :

A. 794926 B. 894926 C. 784926 D. 785926

Câu 5. Khoanh vào chữ đặt trước cách tính và kết quả đúng:

a) Tìm x biết $x + 2008 = 4192$

A. $x = 4192 + 2008$
$x = 6200$

B. $x = 4192 – 2008$
$x = 2184$

b) Tìm y biết $y – 9234 = 10101$

A. $y = 10101 + 9234$
$y = 19335$

B. $y = 10101 – 9234$
$y = 867$

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Cho số $\overline{a2008b}$. Hãy tìm các chữ số thay cho a và b để được số chia hết cho cả 2 ; 3 ; 5 và 9

Câu 2. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) 1765 + 325 + 1675

…….

…….

…….

b) 5115 – 1275 + 1160

……..

……..

……..

Câu 3. Chuyến xe tải thứ nhất chở được 6715kg thóc. Chuyến xe thứ hai chở ít hơn chuyến thứ nhất 1430kg thóc. Hỏi cả 2 chuyến xe chở được bao nhiêu tạ thóc?

Bài giải

……..

……..

……..

Tuần 32

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào chỗ chấm

a) 1457 x 45 = 65565 … b) 495 x 147 = 72755 …

c) 91485 : 9 = 10165 … d) 32766 : 258 = 127 …

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng:

Một xe ô tô du lịch chạy từ Thủ đô Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh hết 3 ngày. Ngày đầu chạy từ Hà Nội vào Huế được 654km. Ngày thứ hai chạy từ Huế vào Nha Trang được 626km. Ngày thứ ba chạy từ Nha Trang vào Thành phố Hồ Chí Minh được 439km. Hỏi trung bình mỗi ngày xe đó chạy được bao nhiêu ki-lô-mét.

Đáp số đúng là:

A. 626km B. 574km C. 573km D. 572km

Câu 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào chỗ chấm

Biểu đồ bên cho biết số cao su được xuất khẩu trong 3 tháng đầu năm 2008 của

Công ti An – Phú:

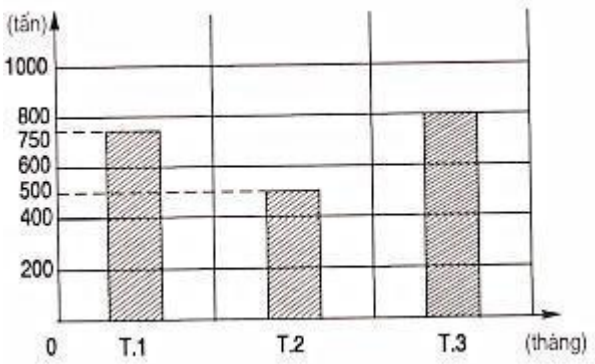

A. Tháng 1 : 750 tấn …

B. Tháng 2 : 400 tấn …

C. Tháng 3 : 800 tấn …

D. Cả 3 tháng : 1950 tấn …

Câu 5. Chọn câu trả lời đúng:

Tìm x biết: $x + \frac{1}{5} = \frac{6}{7} - \frac{1}{5}$

A. $x = \frac{6}{7}$ B. $x = \frac{23}{35}$ C. $x = \frac{16}{35}$ D. $x = \frac{17}{35}$

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Đặt tính rồi tính

a) 3507 x 25 b) 576 x 107 c) 9953 : 37 d) 74426 : 244

……. ……. ……. …….

……. ……. ……. …….

……. ……. ……. …….

……. ……. ……. …….

Câu 2. Xe Honda của cô Thái cứ đi 56km thì tiêu hao hết 1*l* xăng. Trung bình một tháng cô Thái đi xe Honda được quãng đường dài 280km. Hỏi cô Thái phải trả ít nhất bao nhiêu tiền mua xăng cho xe trong 1 tháng ? (Biết rằng giá 1*l* xăng là 14500 đồng?

Bài giải

……..

……..

……..

Câu 3. An Thái có ba chiếc thước gỗ. Chiếc thước thứ nhất dài $\frac{1}{2}$m , chiếc thước thứ hai dài $\frac{1}{4}$m , chiếc thước thứ ba ngắn hơn chiếc thứ nhất $\frac{1}{3}$m. Tính tổng chiều dài của 3 chiếc thước đó.

Bài giải

……..

……..

……..

Tuần 33

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Nối các phép tính có cùng kết quả với nhau

A. $\frac{17}{24} \times \frac{15}{34}$

B. EMBED Equation.KSEE3 * MERGEFORMAT

C. $\frac{26}{35} \times \frac{14}{65}$

D. EMBED Equation.KSEE3 * MERGEFORMAT

Câu 2. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống :

A. $\left(\frac{5}{9}+\frac{6}{9}\right)\times\frac{3}{11}=\frac{11}{18}\times\frac{3}{11}=\frac{1}{6}$ ☐

B. $\left(\frac{7}{8}-\frac{1}{4}\right):\frac{3}{4}=\frac{5}{8}\times\frac{4}{3}=\frac{5}{6}$ ☐

C. $\frac{5}{12}\times\frac{4}{9}-\frac{1}{9}\times\frac{3}{5}=\frac{5}{12}\times\frac{4}{9}\times\frac{3}{5}-\frac{1}{9}=\frac{1}{9}-\frac{1}{9}=0$ ☐

D. $\frac{34}{39}\times\frac{26}{51}-\frac{10}{27}:\frac{5}{6}=\frac{4}{9}-\frac{4}{9}=0$ ☐

Câu 3. Chọn câu trả lời đúng:

Một hình chữ nhật có diện tích $\frac{4}{5}m^2$, chiều rộng là $\frac{3}{4}m$. Chu vi của hình chữ nhật đó là :

A. $\frac{27}{10}$m B. $\frac{27}{20}$m C. $\frac{109}{60}$ m D. $\frac{109}{30}$ m

Câu 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

5 yến = … kg	30kg = … yến	400kg = … tạ
5 tạ = … yến	600 yến = … tạ	7000kg = … tấn
5 tấn = … kg	5 tấn = … tạ	5 tấn = … yến

Câu 5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Một kiện hàng cân nặng 50kg. Một xe tải xếp được 120 kiện hàng. Hỏi số hàng trên xe đó nặng bao nhiêu tạ ?

Đáp số đúng là :

A. 6 tạ B. 60 tạ C. 600 tạ D. 50 tạ

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Một hình chữ nhật có chiều dài $\frac{7}{10}$m, chiều rộng ngắn hơn chiều dài $\frac{1}{5}$m. Tính chu vi và diện tích của hình chữ nhật đó.

Bài giải

……..

……..

……..

……..

Câu 2. Tính

a) $\frac{5}{7} + \frac{3}{4} - \frac{13}{14}$

……..
……..
……..

b) $\frac{22}{39} : \frac{11}{15} \times \frac{10}{13}$

……..
……..
……..

Câu 3. Một xe tải bé chở được 16 bao gạo, mỗi bao nặng 50kg. Một xe tải lớn chở được 90 bao gạo, mỗi bao nặng 70kg. Hỏi xe tải lớn chở được nhiều hơn xe tải bé bao nhiêu tạ gạo ?

Bài giải

……

……

……

Tuần 34 – Đề 1

Phần I.

Câu 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm

1 giờ = … phút
1 phút = … giây
1 ngày = … giờ
$\frac{1}{2}$ ngày = … giờ
1 thế kỉ = … năm

180 phút = … giờ
120 giây = … phút
72 giờ = … ngày
1 năm = … tháng
10 thế kỉ = … năm

Câu 2. Chọn câu trả lời sai:

a) $15m^2\ 600cm^2$ = ….

A. $1506dm^2$ B. $150600cm^2$ C. $15600cm^2$ D. $15m\ 6dm^2$

b) $12m^2\ 7dm^2\ 5cm^2$ = ….

A. $120705cm^2$ B. $1207dm^2\ 5cm^2$ C. $12m^2\ 705cm^2$ D. $1275cm^2$

Câu 3. Chọn câu trả lời đúng :

Cho hình chữ nhật có chiều rộng 4cm. Hãy tính chiều dài của hình chữ nhật đó, biết rằng diện tích của hình chữ nhật bằng diện tích hình vuông có cạnh 8cm.

Đáp số đúng là:

A.12cm B. 16cm C. 32cm D. 24cm

Câu 4. Khoanh vào chữ đặt trước đáp số đúng:

Ba bạn Đoàn kết, Kết, Thành góp được tất cả 174000 đồng, sau đó có thêm bạn Công góp vào 56000 đồng nữa để ủng hộ đội bóng của lớp. Hỏi trung bình mỗi bạn góp bao nhiêu tiền ?

Đáp số đúng:

A. 56000 đồng B. 57000 đồng C. 58000 đồng D. 57500 đồng

Câu 5. Viết số thích hợp vào ô trống:

Tổng hai số	Hiệu hai số	Số lớn	Số bé
437	49		
1968	172		
2008	208		

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 75m, chiều rộng 40m. Người ta cấy lúa, cứ $100m^2$ thu được 70kg thóc. Hỏi cả thửa ruộng thu được bao nhiêu tạ thóc ?

Bài giải

……..

……..

……..

……..

Câu 2. Ngăn thứ nhất có 108 quyển sách. Ngăn thứ hai có ít hơn ngăn thứ nhất 16 quyển nhưng lại nhiều hơn ngăn thứ ba 10 quyển. Hỏi trung bình mỗi ngăn có bao nhiêu quyển sách ?

Bài giải

……..

……..

……..

Câu 3. Tổng độ dài của hai cuộn vải xanh và vải đỏ là 217m. Độ dài cuộn vải xanh ngắn hơn độ dài cuộn vải đỏ là 49m. Tính độ dài của mỗi cuộn vải.

Bài giải

……..

……..

……..

Tuần 34 – Đề 2

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Tìm câu trả lời sai:

a) $2m^2\ 8dm^2$ = …

A. $28dm^2$ B. $208dm^2$ C. $20800cm^2$ D. $2080000mm^2$

b) $40560000mm^2$ = …

A. $405600cm^2$ B. $4056dm^2$ C. $40m^2\ 56dm^2$ D. $4m^2\ 56dm^2$

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng :

Trung bình cộng của số thứ nhất và số thứ hai là 36, trung bình cộng của số thứ hai và số thứ ba là 44, trung bình cộng của số thứ nhất và số thứ ba là 40. Tìm ba số đó.

A. 36 ; 40 và 44 B. 32 ; 40 và 48

C. 32 ; 40 và 44 D. 35 ; 40 và 44

Câu 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Trung bình cộng của số nhỏ nhất có 2 chữ số, số nhỏ nhất có 3 chữ số và số nhỏ nhất có 4 chữ số là 370 …

b) Trung bình cộng của số lớn nhất có 3 chữ số, số lớn nhất có 2 chữ số và số lớn nhất có một chữ số là 367 …

c) Trung bình cộng của số nhỏ nhất có 3 chữ số, số lẻ nhỏ nhất có 3 chữ số và số nhỏ nhất có 3 chữ số khác nhau là 101 …

d) Trung bình cộng của số lớn nhất có 3 chữ số và số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau là 994 …

Câu 4. Hãy chọn đáp án đúng:

Tìm diện tích của hình M, biết chu vi hình vuông ABCD là 24cm. Đoạn EH = 4cm và vuông góc với AB.

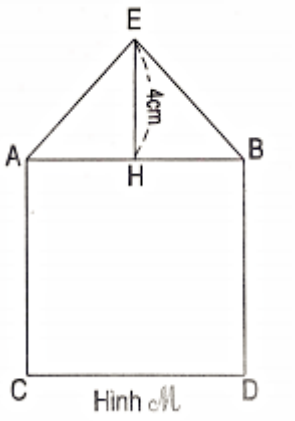

Hình M

Đáp số đúng là :

A. $60cm^2$ B. $48cm^2$

C. $36cm^2$ D. $72cm^2$

Phần II. Trình bày chi tiết các bài toán

Câu 1. Một hình chữ nhật có chu vi là 72cm. Sau khi thêm vào chiều rộng 4cm và bớt ở chiều dài đi 4cm thì được hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 4cm. Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu.

Bài giải

……

……

……

Câu 2. Bác Lan và bác Hương mua 37kg gạo. Bác Hồng mua số gạo kém trung bình cộng của cả ba bác là 3kg. Tìm số gạo mà mỗi bác mua, biết rằng bác Lan mua nhiều hơn bác Hương 5kg.

Bài giải

……

……

……

……

Đáp án

Phần I

CÁC DẠNG ĐỀ THEO TUẦN

Đáp án tuần 1

Phần I

Câu 1. B

Câu 2. 3427 < 3472 37213 < 37231 36728 = 36000 + 700 + 28

9998 > 8999 60205 > 600025 99998 < 99999

Câu 3. (A ; 3) (B ; 4) (C; 1) (D ; 2)

Câu 4. B

Câu 5. A

Phần II

Câu 1. a) 10235 – 9105 : 5 b) (4628 + 3536) :4

= 10235 – 1921 = 8164 : 4

= 8414 = 2041

Câu 2. a) 42578 ; 45278 ; 45728 ; 47258 ; 48258

b) 18207 ; 18027 ; 12078 ; 10728 ; 10278

Câu 3.

a) x – 1295 = 3702 b) x + 4876 = 9312

x = 3702 + 1295 x = 9312 – 4876

x = 4997 x = 4436

c) x x 5 = 3645 d) x : 9 = 2036

x = 3645 : 5 x = 2036 x 9

x = 729 x = 18324

Câu 4. Chiều rộng của hình chữ nhật đó là : 36 : 4 = 9 (cm)

Chu vi hình chữ nhật đó là: (36 + 9) x 2 = 90 (cm)

Diện tích của hình chữ nhật dó là: 36 x 9 = 324 (cm^2)

Đáp số: 90cm và 324 cm^2

Đáp án tuần 2

Phần I.

Câu 1. (a ; 3) (b ; 4) (c ; 2) (d ; 5)

Câu 2.

Giá trị / Số	Chữ số 5	Chữ số 3	Chữ số 7
503427	500000	3000	7
470532	500	30	70000

Câu 3. a) **B** b) **D**

Câu 4.

9899 < 10000 20111 > 19999 910678 > 909789
830678 = 830000 + 678 74474 < 74747 100000 > 99099

Phần II

Câu 1. a) 600050: chữ số 5 thuộc hàng chục, lớp đơn vị

b) 250100: chữ số 5 thuộc hàng chục nghìn, lớp nghìn

c) 500914: chữ số 5 thuộc hàng trăm nghìn, lớp nghìn

Câu 2. Các số xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

789563 ; 879653 ; 909010 ; 910009 ; 987365

Câu 3.

a) x – 4956 = 8372
x = 8372 + 4956
x = 13328

b) x + 1536 = 10320
x = 10320 – 1536
x = 8784

c) x x 9 = 57708
x = 57708 : 9
x = 6412

d) x : 7 = 1630
x = 1630 x 7
x = 11410

Câu 4. Chiều dài của tấm bìa hình chữ nhật là: 108 : 9 = 12 (cm)

Chu vi của tấm bìa hình chữ nhật đó là: (12 + 9) x 2 = 42 (cm)

Đáp số: 42 cm

Đáp án tuần 3

Phần I.

Câu 1. a) **B** b) **C**

Câu 2. (A ; 4) (B ; 3) (C ; 2) (D ; 1)

Câu 3. a) **Đ** b) **S** c) **Đ** d) **Đ**

Câu 4. D

Phần II.

Câu 1. Vì 6 = 1 + 2 + 3 + 0 nên những số có 4 chữ số khác nhau mà có tổng các chữ số bằng 6 được viết là :

1023; 1032; 1203; 1230; 1302; 1320

2013; 2031; 2103; 2130; 2301; 2310

3021; 3012; 3102; 3120; 3201; 3210

Tổng các số trên là :

(1 + 2 + 3) x 1000 x 6 + (1 + 2 + 3) x 100 x 4 +(1 + 2 + 3) x 10 x 4 +(1 + 2 + 3) x 4

= 6 x 1000 x 6 + 6 x 100 x 4 + 6 x 10 x 4 + 6 x 4

= 38664

Câu 2. Theo đề bài ta có chữ số hàng chục gấp chữ số hàng chục nghìn số lần là :

2 x 2 x 2 = 8 (lần)

Vì số cần tìm là số tròn chục có 5 chữ số nên chữ số hàng đơn vị phải là chữ số 0, chữ số hàng chục nghìn phải khác 0 và nhỏ hơn 2 vì nếu chữ số hàng chục nghìn bằng 2 thì chữ số hàng chục nhỏ nhất là 2 x 8 = 16 (loại)

Vậy chữ số hàng chục nghìn phải là 1 vì 0 < 1 < 2

Chữ số hàng nghìn là: 1 x 2 = 2

Chữ số hàng trăm là: 2 x 2 = 4

Chữ số hàng chục là: 4 x 2 = 8

Số tròn chục có 5 chữ số cần tìm là 12480

Đáp án tuần 4

Phần I

Câu 1.

1010 > 909 47052 < 48042

49999 < 51999 99899 < 101899

87 560 = 87000 + 560 50327 > 50000 + 326

Câu 2. C

3. **C**

Câu 4.

50kg = 5 yến	45 yến = 450 kg	450 yến = 45 tạ
4 tấn < 4010 kg	5100kg < 52 tạ	50 tạ = 5 tấn

Câu 5.

a) 1 giờ 25 phút = 85 phút	2 phút 10 giây = 130 giây	$\frac{1}{4}$ giờ = 15 phút
b) 10 thế kỉ = 1000 năm	20 thế kỉ 8 năm = 2008 năm	

Câu 6.B

Phần II

Câu 1. a) 15976 ; 15796 ; 15769 ; 15697 ; 15679

b) 398715 ; 395187 ; 389517 ; 371958 ; 359781

Câu 2. Các số tròn trăm lớn hơn 15450 và nhỏ hơn 15710 là: 15500, 15600, 15700. Vậy *x* có thể nhận các giá trị: 15500, 15600 và 15700

Câu 3. Đổi : 7 tấn = 70 tạ; 500 kg = 5 tạ

Xe thứ hai chở được số xi-măng là: 70 – 5 = 65 (tạ)

Cả hai xe được số xi-măng là: 70 + 65 = 135 (tạ)

Đáp số: 135 tạ xi-măng

Câu 4. Vua Lý Công Uẩn dời đô về Thăng Long vào năm 1010 vì 2010 – 1000 = 1010 . Năm 1010 thuộc thế kỉ XI

Đáp án tuần 5

Phần I

Câu 1.

a) **S**

b) **Đ**

c) **S**

d) **Đ**

Câu 2. a) **B** b) **D**

Câu 3. D

Phần II

Câu 1. Số ngày làm việc của bố Tuấn ở nhà máy trong 1 tuần là : 7 – 2 = 5 (ngày)

Số giờ làm việc của bố Tuấn ở nhà máy trong 1 tuần là : 8 x 5 = 40 (giờ)

Đáp số: 40 giờ

Câu 2. Trung bình mỗi bao cân nặng là: (37 + 41 + 45 + 49) : 4 = 43 (kg)

Đáp số : 43 kg

Câu 3. Tổng số lít xăng bán được trong một tuần là: 2150 + 2540 = 4690 (*l*)

Trung bình một ngày trong tuần đó cửa hàng được số lít xăng là:

4690 : (3 + 4) = 670 (*l*)

Đáp số: 670 *l* xăng

Câu 4.

SỐ CÀ PHÊ BA ĐỘI THU HOẠCH

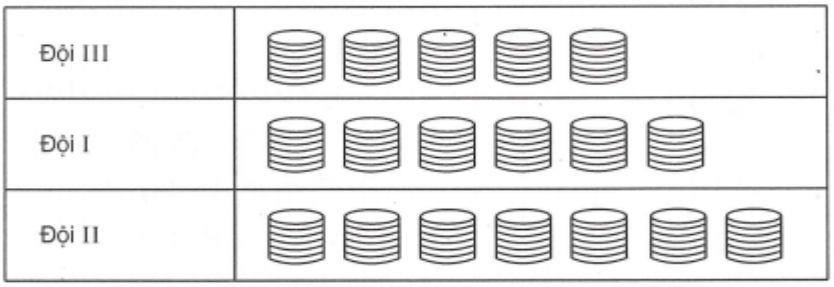

Mỗi chỉ một tấn cà phê

Đáp án tuần 6

Phần I

Câu 1.

a) 517642 > 5 **0** 7642 b) 188753 < 18 **9** 753

c) 6 tấn 850kg < 6 tấn **9** 49kg d) **7** tấn 105kg = 7105kg

Câu 2. a) **C** b) **D**

Câu 3. a) **Đ** b) **S** c) **S** d) **Đ**

Câu 4. C

Phần II

Câu 1. 5 số tự nhiên liên tiếp đó là:

2008; 2009; 2010; 2011; 2012

Câu 2. Số 2017536 đọc là: Hai triệu không trăm mười bảy nghìn năm trăm ba mươi sáu

Chữ số 2 trong số trên có giá trị là 2 000 000, chữ số 7 trong số trên có giá trị là 7000.

Câu 3.

Đổi 14 tấn = 140 tạ

Số xi-măng cửa hàng bán được trong buổi chiều là : 140 – 7 = 133 (tạ)

Cả ngày hôm đó cửa hàng bán được số xi-măng là : 140 + 133 = 273 (tạ)

Đáp số: 273 tạ xi-măng

Câu 4.

Cuộn vải trắng có số mét là: 150 – 30 = 120 (m)

Trung bình mỗi cuộn vải có số mét là: (150 + 120) : 2 = 135 (m)

Đáp số: 135 m

Câu 5.

Với a = 8 thì giá trị biểu thức 127 + a x 6 là : 127 + 8 x 6 = 128 + 48 = 175

Đáp án tuần 7

Phần I

Câu 1. a) **C** b) **D**

Câu 2. B. 1065 Đ

Câu 3. (A ; 3) (B ; 5) (C ; 1) (D ; 2)

Câu 4.

Câu	Đúng	Sai
a)	X	
b)		X
c)	X	
d)		X

Phần II.

Câu 1.

a) $\begin{array}{r} 12346 \\ +\ 47542 \\ \hline 59888 \end{array}$ b) $\begin{array}{r} 68705 \\ -\ 19537 \\ \hline 49168 \end{array}$ c) $\begin{array}{r} 645476 \\ +\ 139545 \\ \hline 785021 \end{array}$ d) $\begin{array}{r} 581634 \\ -\ 478257 \\ \hline 103377 \end{array}$

Câu 2.

a) $x - 2008 = 7999$
$x = 7999 + 2008$
$x = 10007$

b) $x + 56789 = 215354$
$x = 215354 - 56789$
$x = 158565$

c) $178593 + x = 427157$
$x = 427157 - 178593$
$x = 248564$

d) $976318 - x = 764280$
$x = 976318 - 764280$
$x = 212038$

Câu 3. Số cây huyện B trồng được là:

157630 – 2917 = 154713 (cây)

Cả hai huyện trồng được số cây là:

157630 + 154713 = 3122343 (cây)

Đáp số: 312343 cây

Câu 4. Với a = 5; b = 7; c = 9 thì giá trị của biểu thức là:

a) a x b + c = 5 x 7 + 9 = 35 + 9 = 44

b) a x b – c = 5 x 7 – 9 = 35 – 9 = 26

c) a + b x c = 5 + 7 x 9 = 5 + 63 = 68

d) (a + b) x c = (5 + 7) x 9 = 12 x 9 = 108

Đáp án tuần 8

Phần I

Câu 1.C

Câu 2. Hình A : góc vuông Hình B : góc tù

Hình C : góc bẹt Hình D : góc nhọn

Câu 3. (A ; 3) (B ; 1) (C ; 2)

Phần II

Câu 1.

a)

$$\begin{array}{r} 3654 \\ +\,2547 \\ \hline 1968 \\ \hline 8169 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 16852 \\ +\,27349 \\ \hline 5178 \\ \hline 49379 \end{array}$$

c)

$$\begin{array}{r} 9172 \\ +\,3461 \\ \hline 589 \\ \hline 13222 \end{array}$$

d)

$$\begin{array}{r} 35198 \\ +\,24734 \\ \hline 6589 \\ \hline 66521 \end{array}$$

Câu 2.

a) 2785 + 1946 + 1215
= (2785 + 1215) + 1946
= 4000 + 1946
= 5946

b) 23764 + 136 + 16236
= (23764 + 16236) +136
= 40000 + 136
= 40136

Câu 3.

Tuổi của con là: (48 – 30) : 2 = 9 (tuổi)

Tuổi của mẹ là: 48 – 9 = 39 tuổi)

Đáp số: Con: 9 tuổi

M : 39 tuổi

Câu 4.

- Góc nhọn là: Góc đỉnh A cạnh Ab và AC

- Góc vuông là: Góc đỉnh I cạnh IH và IK

Góc tù là: Góc đỉnh O cạnh OM và ON

Đáp án tuần 9

Phần I

1. C

2. A. **S** B. **Đ** C. **Đ** D. **S**

3. A

4. B

Phần II

Câu 1.

a) 1234 ; 1243 ; 1324 ; 1342 ; 1423 ; 1432 ; 2134 ; 2143

2314 ; 2341; 2413 ; 2431 ; 3124 ; 3142 ; 3214 ; 3241

3412 ; 3421 ; 4123 ; 4132 ; 4213 ; 4231 ; 4312 ; 4321 .

b) Vì mỗi chữ số (1 ; 2 ; 3 ; 4) xuất hiện ở mỗi hàng 6 lần nên tổng của tất cả số vừa viết ở trên là:

(1 + 2 + 3 + 4) x 6 x 1000 + (1 + 2 + 3 + 4) x 6 x 100 + (1 + 2 + 3 + 4) x 6 x 10 + (1 + 2 + 3 + 4) x 6 x 1

= 60000 + 6000 + 600 + 60

= 66660

Câu 2.

Hình AKME ; Hình KBGM ; Hình EMHD ; Hình MGCH ; Hình ABGE ; Hình EGCD ; Hình AKHD ; Hình KBCH ; Hình ABCD

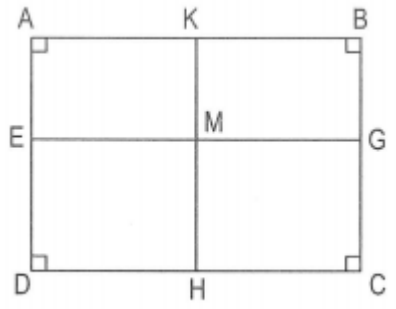

Đáp án tuần 10 – Đề 1

Phần I

Câu 1. A. **S** B**. Đ** C. **Đ** D. **S**

Câu 2. (A ; E) (B ; H) (C ; D)

Câu 3. C

Câu 4.

115 x 7 = 7 x 115 1968 x 4 = 4 x 1968

24 x 8 = 8 x 24 2008 x 6 = 6 x 2008

Phần II

Câu 1.Chu vi của hình chữ nhật ABCD là:

(9 + 5) x 2 = 28 (cm)

Diện tích của hình chữ nhật ABCD là:

9 x 5 = 45 (cm^2)

Đáp số : 28 cm và 45cm^2

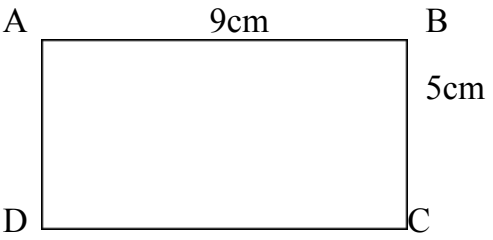

Câu 2. Đặt tính rồi tính:

a)

$$\begin{array}{r} 231342 \\ \times \quad 2 \\ \hline 462684 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 145325 \\ \times \quad 4 \\ \hline 581300 \end{array}$$

c)

$$\begin{array}{r} 76435 \\ \times \quad 9 \\ \hline 687915 \end{array}$$

Câu 3. Số tiền mua 7kg gạo nếp là:

10500 x 7 = 7350 (đồng)

Số tiền mua 9kg gạo tẻ là :

7300 x 9 = 65700 (đồng)

Tổng số tiền mua gạo cô Thái phải trả là :

73500 + 65700 = 139200 (đồng)

Đáp số : 139200 đồng

Câu 4. Với m = 5 thì biểu thức 1237 + 545 x m là:

= 1237 + 545 x 5

= 1237 + 2725

= 3962

- Với m = 7 thì biểu thức 1237 + 545 x m là:

= 1237 + 545 x 7

= 1237 + 3815

= 5052

- Với m = 9 thì biểu thức 1237 + 545 x m là:

= 1237 + 545 x 9

= 1237 + 4905

= 6142

Đáp án tuần 10 – Đề 2

Phần I

Câu 1.A

Câu 2. Chọn A

Câu 3. (A ; 3) (B ; 4) (C ; 1) (D ; 2)

Phần II

Câu 1. Giả sử 4 chữ số đó là a ; b ; c ; d (a < b < c < d và a > 0)

Số nhỏ nhất có 4 chữ số khác nhau là $\overline{abcd}$.

Số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau là $\overline{dcba}$

Theo bài ra ta có:

$$\begin{array}{r} abcd \\ +\ dcba \\ \hline 8558 \end{array}$$

Ta có : d + a = 8 và c + b = 5 nên a + b + c + d = 8 + 5 = 13

Đáp số : a + b + c + d = 13

Câu 2. Khi viết nhầm chữ số 6 ở hàng đơn vị của số 1236 thành chữ số 9 thì số này tăng thêm số đơn vị là :

9 – 6 = 3

Vì thừa số thứ 2 tăng thêm 3 đơn vị nên tích tăng lên 3 lần thừa số thứ nhất. Vậy 3 lần thừa số thứ nhất là 15

Thừa số thứ nhất là :

15 : 3 = 5

Tích đúng là :

5 x 1236 = 6180

Câu 3. – Nếu a = 0 thì 35634 x a = 35634 x 0 = 0 < 142535 (chọn)

– Nếu a = 1 thì 35634 x a = 35634 x 1= 35634 < 142535 (chọn)

– Nếu a = 2 thì 35634 x a = 35634 x 2 = 71268 < 142535 (chọn)

– Nếu a = 3 thì 35634 x a = 35634 x 3 = 106902 < 142535 (chọn)

– Nếu a = 4 thì 35634 x a = 35634 x 4 = 142536 > 142535 (loại)

Đáp án tuần 11

Phần I

Câu 1. a) **D** b) **B**

Câu 2. C

Câu 3. a) **Đ** b) **S** c) **Đ** d) **S**

Câu 4. B

Câu 5. Chọn A.54m^2

Phần II

Câu 1. Vì khi nhân một số với 1000 ta chỉ việc viết thêm vào bên phải số đó 3 chữ số không, do đó khi nhân một số có 5 chữ số với 1000 kết quả là số có 8 chữ số và chữ số hàng trăm là chữ số 0.

Vậy kết quả của 2 bạn Hồng và Hà đều sai

Câu 2.

a) 2008 + 2008 + 2008 + 2008 – 2008 x 4

= 2008 x 4 – 2008 x 4

= 0

b) $88 - \underbrace{8+8+8+8+\ldots+8+8+8}_{11 \text{ số } 8}$

$= (88 - 8) + \underbrace{8+8+8+\ldots+8+8+8}_{10 \text{ số } 8}$

= 80 + 80 = 160

Câu 3.

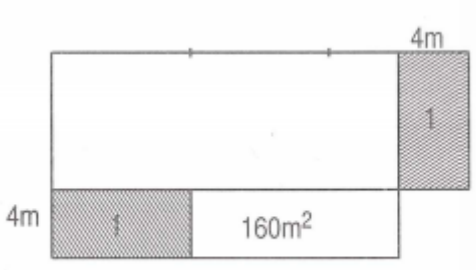

Phần đất tăng thêm là một hình chữ nhật có chiều rộng 4m. Chiều dài của phần đất tăng thêm là :

160 : 4 = 40 (m)

Hai lần chiều rộng mảnh đất ban đầu là :

40 + 4 = 44 (m)

Chiều rộng mảnh đất ban đầu là :

44 : 2 = 22 (m)

Chiều dài mảnh đất ban đầu là :

22 x 3 = 66 (m)

Diện tích hình chữ nhật là :

22 x 66 = 1452 (m^2)

Đáp số : 1452 m^2

Đáp án tuần 12

Phần I

Câu 1.

a) 7 x (8 + 9) = 7 x 8 + 7 x 9 b) 7 x 15 = 7 x 5 + 7 x 10

c) 18 x (20 – 5) = 18 x 20 – 18 x 5 d) 25 x 16 = 25 x 20 – 25 x 4

Câu 2.B

Câu 3.C

Câu 4.

Câu	Đúng	Sai
a)	X	
b)		X
c)		X
d)	X	

Phần II

Câu 1.

Cách 1	Cách 2
Mỗi đoàn xe chở được số học sinh là : 35 x 6 = 210 (học sinh) Hai đoàn xe chở được số học sinh là : 210 x 2 = 420 (học sinh) Đáp số : 420 học sinh	Cả 2 đoàn có số xe là: 6 x 2 = 12 (xe) Hai đoàn chở được số học sinh là: 35 x 12 = 420 (học sinh) Đáp số : 420 học sinh

Câu 2. Cách 1:

Số tiền công 4 ngày của người thợ cả là :

95000 x 4 = 380000 (đồng)

Số tiền công 4 ngày của người thợ phụ là :

60000 x 4 = 240000 (đồng)

Số tiền công người thợ cả nhiều hơn số tiền công người thợ phụ là :

380000 – 240000 = 140000 (đồng)

Đáp số : 140000 đồng

Cách 2 :

Cùng 1 ngày công, người thợ cả nhận được nhiều hơn người thợ phụ số tiền là :

95000 – 60000 = 35000 (đồng)

Nếu cùng làm 4 ngày công, người thợ cả nhận được nhiều hơn người thợ phụ số tiền là ;

35000 x 4 = 140000 (đồng)

Đáp số : 140000 đồng

Câu 3.

a)

$$\begin{array}{r} 54 \\ \times\ 17 \\ \hline 378 \\ 54 \\ \hline 918 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 165 \\ \times\ 24 \\ \hline 660 \\ 330 \\ \hline 3960 \end{array}$$

c)

$$\begin{array}{r} 275 \\ \times\ 47 \\ \hline 1925 \\ 1100 \\ \hline 12925 \end{array}$$

d)

$$\begin{array}{r} 2546 \\ \times\ 65 \\ \hline 12730 \\ 15276 \\ \hline 165490 \end{array}$$

Đáp án tuần 13

Phần I

Câu 1. a) **Đ** b) **S** c) **S** d) **Đ**

Câu 2.C

Câu 3. a) **S** b) **Đ** c) **S** d) **Đ**

Câu 4.

a) 10kg = 1 yến	10 yến = 1 tạ	10 tạ = 1 tấn
30kg = 3 yến	400 kg = 4 tạ	4000kg = 4 tấn
b) $100cm^2 = 1\ dm^2$	$1\ m^2 = 100\ dm^2$	$300\ dm^2 = 3\ m^2$
$2500cm^2 = 25\ dm^2$	$15\ m^2 = 1500\ dm^2$	$7500\ dm^2 = 75\ m^2$

Câu 5.B

Phần II

Câu 1. Cách 1 :

Số cây nhãn trồng ở khu vườn phía trước là : 11 x 15 = 165 (cây)

Số cây nhãn trồng ở khu vườn phía sau là : 11 x 19 = 209 (cây)

Vườn nhà bác Thành trồng được số cây nhãn là : 165 + 209 = 374 (cây)

Đáp số : 374 cây nhãn

Cách 2 :

Số hàng nhãn trồng trong vườn là :

15 + 19 = 34 (hàng)

Số cây nhãn bác Thành trồng được là :

11 x 34 = 374 (cây)

Đáp số : 374 cây nhãn

Câu 2.

a) b) c)

```
  347
x 321
-----
  347
 694
1041
-----
111387
```

```
  359
x 454
-----
 1436
1795
1436
-----
162986
```

```
  436
x 205
-----
 2180
 872
-----
89380
```

Câu 3.

a) 47 x 298 + 53 x 298
= (47 + 53) x 298
= 100 x 298
= 29800

b) 426 x 617 + 617 x 574
= 617 x (574 + 426)
= 617 x 1000
= 617000

Đáp án tuần 14

Phần I

1. a) **Đ** b) **Đ** c) **S** d) **Đ**

2.

Câu	Đúng	Sai
a)	X	
b)	X	
c)		X
d)	X	

3.B

Phần II

Câu 1. Cách 1

a) (24 + 36) : 4 b) (84 – 35) : 7

= 60 : 4 = 49 : 7

= 15 = 7

Cách 2

a) (24 + 36) :4 b) (84 – 35) :7

= 24 : 4 + 36 : 4 = 84 : 7 – 35 : 7

= 6 + 9 = 12 - 5

= 15 = 7

Câu 2. Cách 1 :

Số xe hàng tổ bác An xếp được trong buổi sáng là :

45 : 5 = 9 (xe)

Số xe hàng tổ bác An xếp được trong buổi chiều là:

40 : 5 = 8 (xe)

Tổng số xe hàng tổ bác An xếp được trong cả ngày là:

9 + 8 = 17 (xe)

Đáp số : 17 xe hàng

Cách 2 :

Tổng số tấn hàng cần xếp là :

45 + 40 = 85 (tấn)

Tổng số xe hàng xếp được là :

85 : 5 = 17 (xe)

Đáp số : 17 xe hàng

Câu 3. Đổi: 2 tạ 70kg = 270kg

Mỗi bao có số ki-lô-gam gạo là :

270 : 6 = 45 (kg)

Đáp số : 45kg gạo

Câu 4.

a) 450 : (3 x 5)
= 450 : 15
= 30

b) (45 x 63) : 9
= 45 : 9 x 63
= 5 x 63
= 315

Đáp án tuần 15

Phần I

Câu 1. a) **Đ** b) **S** c) **Đ** d) **S**

Câu 2. C

Câu 3. (A ; 4) (B ; 1) (C ; 5) (D ; 2)

Câu 4. C

Phần II

Câu 1. Đổi 600 tấn = 600000kg

Số bao xi-măng làm được trong một ca sản xuất của nhà máy là

600000 : 50 = 12000 (bao)

Đáp số : 12000 bao xi-măng

Câu 2.

a) 67855 | 45
228 | 1507
0355
40

b) 12675 | 25
0175 | 507
00

c) 23052 | 63
415 | 365
372
57

Câu 3. Số viên gạch bông đủ để lát 1m^2 nền nhà là: 125 : 5 = 25 (viên)

Nền nhà của bác Vinh lát hết số viên gạch bông là: 1425 – 125 = 1300 (viên)

Diện tích nền nhà của bác Vinh là : 1300 : 25 = 52 (m^2)

Đáp số : 52 m^2

Câu 4.

a) 19832 : 37 + 19464
= 536 + 19464
= 2000

b) 325512 : 33 – 7856
= 9864 – 7856
= 2008

Đáp án tuần 16

Phần I

Câu 1. a) **S** b) **Đ** c) **Đ**

Câu 2.B

Câu 3.

Câu	Đúng	Sai
a)	X	
b)		X
c)	X	
d)		X

Câu 4. (A ; 3) (B ; 4) (C ; 1) (D ; 2)

Phần 2

Câu 1. Trung bình 1 ngày công người thợ được nhận số tiền là :

1560000 : 24 = 65000 (đồng)

Đáp số : 65000 đồng

Câu 2.

a) 21715 | 43
0215 | 505
00

b) 55470 | 69
0270 | 803
69

c) 34254 | 57
005 | 600
54

Câu 3. Đổi 9 tấn 750 kg = 950 kg

Tổng số bao góc và ngô là : 142 + 53 = 195 (bao)

Trung bình mỗi bao có số ki-lô-gam là : 9750 : 195 = 50 (kg)

Số thóc bác Hồng thu hoạch trong năm nay là : 50 x 142 = 7100 (kg)

Số ngô bác Hồng thu hoạch trong năm nay là : 50 x 53 = 2650 (kg)

Đáp số : 7100 kg thóc ; 2650 kg ngô

Câu 4.

a) 1968 x 349 + 35460 : 985 = 686832 + 36 = 686868	b) 2008 x 327 – 1308 x 502 = 656616 – 656616 = 0

Đáp án tuần 17

Phần I

1. **C**

2. **A**

3.C. 136 x 2 = 272 (cây)

(272 – 28) : 2 = 122 (cây)

272 – 122 = 150 (cây) **X**

4.C

Phần II

Câu 1.

Số lớn nhất có 10 chữ số khác nhau là 9876543210

Số bé nhất có 10 chữ số khác nhau là 1023456789

Tổng của 9876543210 + 1023456789 là :

9876543210 – 1023456789 = 8853086421

Câu 2.

Hai lần tổng của ba số là : 2479 + 2521 + 2510 = 7510

Tổng của ba số là : 7510 : 2 = 3755

Số thứ nhất là : 3755 – 2521 = 1234

Số thứ hai là : 2479 – 1234 = 1245

Đáp số : 1234 ; 1245 ; 1276

Câu 3

Nửa chu vi gấp chiều rộng số lần là : 6 : 2 = 3 (lần)

Vì nửa chu vi gấp 3 lần chiều rộng nên chiều dài gấp 2 lần chiều rộng, mặt khác chiều dài hơn chiều rộng 18cm nên chiều rộng bằng 18cm

Chiều dài hình chữ nhật đó là : 18 x 2 = 36 (cm)

Diện tích hình chữ nhật đó là : 36 x 18 = 648 (cm^2)

Đáp số : 648 cm^2

Đáp án tuần 18

Phần I

1. a) **B** b) **A**

2. a) **Đ** b) **S** c) **S** d) **Đ**

3. a) **C** b) **B**

4. (A; 2) (B; 4) (C; 1) (D; 3)

Phần II

Câu 1.

a) Các số chia hết cho 2 là: 3578; 4290; 729180

b) Các số chia hết cho 3 là: 4290; 729180; 54279; 6549

c) Các số chia hết cho cả 2 và 5 là: 4290; 729180

d) Các số chia hết cho 2; 5 và 9 là: 729180

Câu 2.

Số kẹo của Lan nếu chia đều cho 5 bạn hoặc chia đều cho 2 bạn thì vừa hết nên số kẹo của Lan chia hết cho cả 2 và 5. Do đó số kẹo của Lan là số tròn chục.

Số tròn chục nhỏ hơn 40 và lớn hơn 20 là 30

Vậy Lan có 30 cái kẹo

Câu 3.

a) Các số viết được là: 9052; 9025; 9502; 9520; 9205; 9250; 5092; 5029; 5209; 5290; 5920; 5902; 2059; 2095; 2905; 2950; 2509; 2590

b) Số chia hết cho 2 là: 9052; 9502; 9520; 9250; 5092; 5290; 5920; 5902; 2950; 2590

Số chia hết cho 5 là: 9025; 9520; 9205; 9250; 5290; 5920; 2095; 2905; 2950; 2590

Số chia hết cho cả 2 và 5 là: 9520; 9250; 5290; 5920; 2950; 2590

Đáp án tuần 19

Phần I

Câu 1.

Đọc	Viết
Sáu trăm hai mươi li-lô-mét vuông	**625km^2**
Chín nghìn không trăm linh ba ki-lô-mét vuông	**9003km^2**
Bảy trăm linh sáu ki-lô-mét vuông	706 km^2
Một trăm nghìn ki-lô-mét vuông	100 000 km^2

2. B

Câu 3.

$1m^2 = 100\ dm^2$ $1km^2 = 1000\ 000\ m^2$ $15km^2 = 15\ 000\ 000\ m^2$
$630dm^2 = 63\ 000\ cm^2$ $50\ 000\ 000m^2 = 50\ km^2$ $7km^2 = 7\ 000\ 000\ m^2$

Câu 4.

$7m^2 < 6000dm^2$ $150\ 000dm^2 > 150m^2$
$2km^2 > 200\ 000m^2$ $11km^2 = 11\ 000\ 000m^2$
$500\ 000m^2 < 5km^2$ $1\ 200\ 000m^2 > 1km^2$

Câu 5. A

Câu 6.

Độ dài đáy	19cm	25dm	105m	315m
Chiều cao	9cm	17dm	39m	125m
Diện tích hình bình hành	$171cm^2$	$425dm^2$	$4095m^2$	$39375m^2$

Phần II

Câu 1.Đổi : 18km = 18000m

Diện tích mặt đường láng nhựa của đoạn đường đó là: 18000 x 28 = 504000($m^{2)}$

Đáp số : 504000 m^2

Câu 2. Chiều rộng của khu đất hình chữ nhật đó là: 5 : 5 = 1 (km)

Diện tích khu đất hình chữ nhật đó là : 5 x 1 = 5 (km^2)

Đáp số : $5km^2$

Câu 3. Chiều cao của tấm bìa hình bình hành là: 15 : 3 = 5 (dm)

Diện tích của tấm bìa đó là: 15 x 5 = 75 (dm^2)

Đáp số: $75dm^2$

Đáp án tuần 20

Phần I

Câu 1. (A ; $\frac{1}{2}$) (B ; $\frac{2}{3}$) (C ; $\frac{3}{8}$) (D ; $\frac{5}{7}$)

Câu 2. A. **Đ** B. **S** C. **S** D. **Đ**

Câu 3.

Câu **4. B**

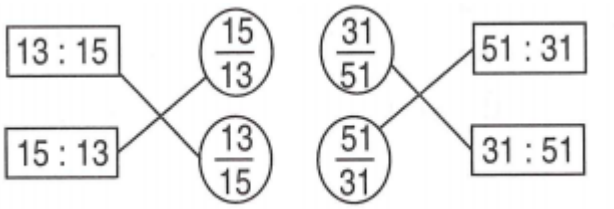

Phần II

Câu 1. $\frac{1}{3}$ yến đọc là : một phần ba yến

$\frac{3}{5}$ dm đọc là : ba phần năm đề-xi-mét

$\frac{11}{12}$ giờ đọc là : mười một phần mười hai giờ

$\frac{3}{4}$ thế kỉ đọc là : ba phần tư thế kỉ

$\frac{7}{10}$ km đọc là : bảy phần mười ki-lô-mét

Câu 2.

8 : 9 = $\frac{8}{9}$; 17 : 25 = $\frac{17}{25}$; 115 : 327 = $\frac{115}{327}$; 73 : 100 = $\frac{73}{100}$

Câu 3. $\frac{4}{5}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{1}{5}$; $\frac{0}{5}$

Câu 4. Phân số cần tìm là:

$$\frac{5:5}{15:3} = \frac{1}{3}$$

Đáp án tuần 21

Phần I

1. **D**

2. a) **S** b) **Đ** c) **S** d) **Đ**

3. B

4.

Câu	Đúng	Sai
a)		X
b)	X	
c)		X
d)		X

5.B

Phần II

Câu 1. a) Các phân số tối giản là : $\frac{1}{3}$; $\frac{3}{7}$; $\frac{101}{131}$; $\frac{46}{53}$

b)

$\frac{15}{45} = \frac{15:15}{45:15} = \frac{1}{3}$; $\frac{120}{350} = \frac{120:10}{350:10} = \frac{12}{35}$

$\frac{72}{90} = \frac{72:18}{90:18} = \frac{4}{5}$.

Câu 2. Vì 3131 : 31 = 101 , 3535 : 35 = 101 , nên

$$\frac{3131}{3535} = \frac{31 \text{ x } 101}{35 \text{ x } 101} = \frac{31}{35}$$

Tương tự :

$\frac{204204}{217217} = \frac{204 \times 1001}{217 \times 1001} = \frac{204}{217}$.

$\frac{414141}{494949} = \frac{41 \times 10101}{49 \times 10101} = \frac{41}{49}$;

$\frac{171171171}{180180180} = \frac{171 \times 1001001}{180 \times 1001001} = \frac{171}{180} = \frac{19}{20}$

Câu 3.

a) $\dfrac{5\times \cancel{7}\times \cancel{8}\times \cancel{9}\times \cancel{10}}{\cancel{7}\times \cancel{8}\times \cancel{9}\times \cancel{10}\times 11}=\dfrac{5}{11}$.

b) $\dfrac{3\times 145+3\times 55}{6\times 215+6\times 85}=\dfrac{3\times (145+55)}{6\times (215+85)}=\dfrac{3\times 200}{6\times 300}=\dfrac{1}{3}$

Câu 4.

$\dfrac{7}{24}=\dfrac{7\times 5}{24\times 5}=\dfrac{35}{120}$; $\dfrac{3}{40}=\dfrac{3\times 3}{40\times 3}=\dfrac{9}{120}$;

$\dfrac{1}{30}=\dfrac{1\times 4}{30\times 4}=\dfrac{4}{120}$; $\dfrac{11}{60}=\dfrac{11\times 2}{60\times 2}=\dfrac{22}{120}$.

Đáp án tuần 22

Phần I

Câu 1. D

Câu 2.C

Câu 3.

a) $\frac{4}{5} \boxed{>} \frac{3}{5}$ b) $\frac{9}{8} \boxed{<} \frac{11}{8}$ c) $\frac{6}{6} \boxed{=} 1$

d) $\frac{8}{9} \boxed{<} 1$ e) $\frac{27}{20} \boxed{>} 1$ g) $\frac{2007}{2008} \boxed{<} \frac{2008}{2008}$

Câu 4. D

Câu 5. D

Phần II

Câu 1.

$\frac{45}{135} = \frac{45:45}{135:45} = \frac{1}{3}$; $\frac{117}{234} = \frac{117:117}{234:117} = \frac{1}{2}$

$\frac{1515}{2727} = \frac{1515:303}{2727:303} = \frac{5}{9}$; $\frac{232323}{494949} = \frac{23 \times 10101}{49 \times 10101} = \frac{23}{49}$

Câu 2. $\frac{7}{9} = \frac{7 \times 4}{9 \times 4} = \frac{28}{36}$; $\frac{11}{12} = \frac{11 \times 3}{12 \times 3} = \frac{33}{36}$

Câu 3. a) Vì 3 < 5 nên $\frac{3}{7} < \frac{5}{7}$ c) Vì 13 < 15 nên $\frac{13}{11} < \frac{15}{11}$

b) Vì 9 > 7 nên $\frac{9}{8} > \frac{7}{8}$ d) Vì 24 < 25 nên $\frac{24}{24} < \frac{25}{24}$

Câu 4.

a) $\frac{90}{126} = \frac{90:18}{126:18} = \frac{5}{7}$, vì 5 < 6 nên $\frac{5}{7} < \frac{6}{7}$

Vậy $\frac{90}{126} < \frac{6}{7}$

b) $\frac{90}{126} = \frac{90:18}{126:18} = \frac{5}{7}$; $\frac{35}{49} = \frac{35:7}{49:7} = \frac{5}{7}$

Vậy $\frac{90}{126} = \frac{35}{49}$

Câu 5.

$1-\frac{8}{9}=\frac{1}{9}$; $1-\frac{19}{20}=\frac{1}{20}$; $1-\frac{10}{11}=\frac{1}{11}$; $1-\frac{21}{22}=\frac{1}{22}$.

Vì $\frac{1}{9}>\frac{1}{11}>\frac{1}{20}>\frac{1}{22}$ (cùng tử) nên $\frac{8}{9}<\frac{10}{11}<\frac{19}{20}<\frac{21}{22}$,

Vậy phân số lớn nhất trong các phân số đã cho là $\frac{21}{22}$.

Đáp án tuần 23

Phần I

Câu 1. A. **S** B. **Đ** C. **S** D. **Đ**

Câu 2. a) **D** b) **B**

Câu 3. a) **S** b) **Đ** c) **S**

Câu 4. C

Câu 5

a) $\frac{5}{8}+\frac{7}{8}=\frac{\boxed{12}}{8}=\frac{\boxed{3}}{2}$

b) $\frac{13}{15}+\frac{14}{15}=\frac{27}{\boxed{15}}=\frac{\boxed{9}}{5}$

c) $\frac{12}{13}+\frac{1}{26}=\frac{\boxed{25}}{26}$

d) $\frac{1}{2}+\frac{1}{3}+\frac{1}{4}=\frac{\boxed{13}}{\boxed{12}}$

Phần II

Câu 2. Chu vi của hình bình hành đó là : (14 + 6) x 2 = 40 (cm)

Diện tích của hình bình hành là : 14 x 4 = 56 (cm^2)

Đáp số: Chu vi: 40cm; Diện tích: 56cm^2

Câu 3.

a) $\frac{4}{16}+\frac{1}{4}=\frac{1}{4}+\frac{1}{4}=\frac{2}{4}=\frac{1}{2}$

b) $\frac{15}{25}+\frac{6}{10}=\frac{3}{5}+\frac{3}{5}=\frac{6}{5}$

c) $\frac{5}{9}+\frac{21}{27}=\frac{5}{9}+\frac{7}{9}=\frac{12}{9}=\frac{4}{3}$

Câu 4. Phân số chỉ số học sinh đạt loại khá và giỏi của lớp 4A là:

$\frac{1}{3}+\frac{2}{5}=\frac{11}{15}$ (số học sinh cả lớp)

Đáp số : $\frac{11}{15}$ số học sinh cả lớp

Đáp án tuần 24

Phần I

Câu 1.

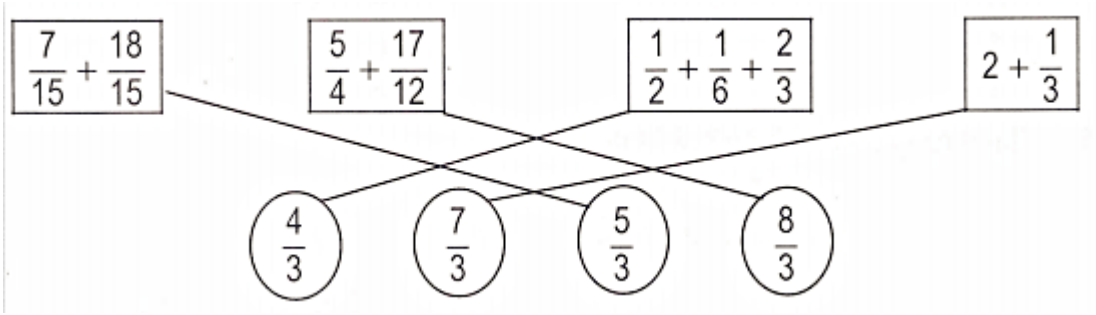

Câu 2.D

Câu 3. a) **Đ** b) **S** c) **S** d) **Đ**

Câu 4.

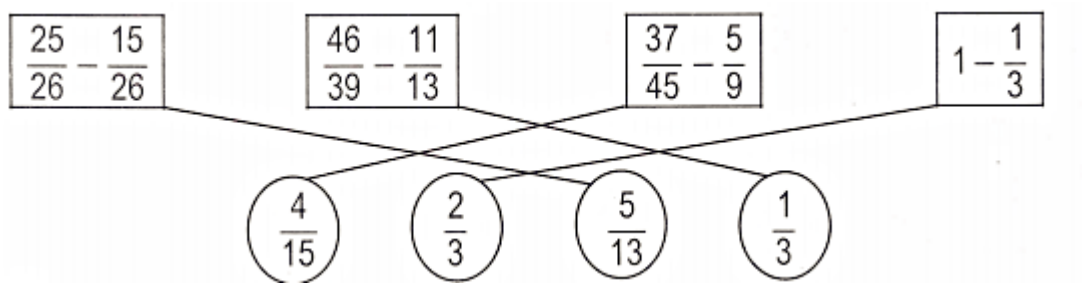

Câu 5.D

Phần II

Câu 1.

a) $\frac{5}{12}+\frac{3}{4}+\frac{1}{3}$

$=\frac{5}{12}+\frac{9}{12}+\frac{4}{12}$

$=\frac{18}{12}=\frac{3}{2}$

b) $\frac{1}{4}+\frac{3}{7}+\frac{11}{14}$

$=\frac{7}{28}+\frac{12}{28}+\frac{22}{28}$

$=\frac{41}{28}$

Câu 2. Sau 2 tuần, đội công nhân sửa được số phần quãng đường là:

$\frac{2}{5}+\frac{3}{7}=\frac{29}{35}$ (quãng đường)

Đáp số : $\frac{29}{35}$ quãng đường

Câu 3.

a) $\frac{5}{8} - \frac{3}{8}$

$= \frac{2}{8}$

$= \frac{1}{4}$

b) $\frac{23}{18} - \frac{17}{18}$

$= \frac{6}{18}$

$= \frac{1}{3}$

c) $\frac{17}{24} - \frac{1}{3}$

$= \frac{17}{24} - \frac{8}{24}$

$= \frac{9}{24} = \frac{3}{8}$

Câu 4. Chiều rộng của hình chữ nhật đó là :

$$\frac{5}{7} - \frac{1}{4} = \frac{13}{28} \text{ (m)}$$

Đáp số: $\frac{13}{28}$ m

Đáp án tuần 26

Phần I

Câu 1. a) B b) A

Câu 2.

Câu	Đúng	Sai
a)	X	
b)		X
c)		X
d)	X	

Câu 3.B

Câu 4.C. $\frac{4}{15}m^2$ **X**

Phần II Câu 1.

a) $\frac{7}{12} + \frac{3}{4} \times \frac{2}{9}$

$= \frac{7}{12} + \frac{1}{6}$

$= \frac{7}{12} + \frac{2}{12}$

$= \frac{3}{4}$

b) $\frac{8}{9} - \frac{4}{15} : \frac{2}{5}$

$= \frac{8}{9} - \frac{4}{15} \times \frac{5}{2}$

$= \frac{8}{9} - \frac{2}{3}$

$= \frac{2}{9}$

Câu 2.

Cách 1 :

$= \left(\frac{14}{18} + \frac{15}{18}\right) \times \frac{3}{5}$

$= \frac{29}{18} \times \frac{3}{5}$

$= \frac{29}{30}$

Cách 2 :

$= \frac{7}{9} \times \frac{3}{5} + \frac{5}{6} \times \frac{3}{5}$

$= \frac{7}{15} + \frac{1}{2}$

$= \frac{29}{30}$

Câu 3. $\frac{2}{3}$ của 105*l* dầu là: 105 x $\frac{2}{3}$ = 70 (*l*)

Số dầu còn lại sau lần lấy thứ nhất là: 105 – 70 = 35 (*l*)

$\frac{2}{5}$ của 35*l* dầu là: 35 x $\frac{2}{5}$ = 14 (*l*)

Trong thùng còn lại số lít dầu là : 35 – 14 = 21 (*l*) Đáp số: 21*l* dầu

Đáp án tuần 27

Phần I

1. **C**

2. **B**

3. C**.** . $\frac{58}{15}$ m **X**

4. A**. Đ** B. S C. S D. Đ

5. C

Phần II

Câu 1. Rút gọn:

$\frac{117}{243} = \frac{117:9}{243:9} = \frac{13}{27}$; $\frac{52}{117} = \frac{52:13}{117:13} = \frac{4}{9}$

$\frac{102}{187} = \frac{102:17}{187:17} = \frac{6}{11}$; $\frac{133}{247} = \frac{133:19}{247:19} = \frac{7}{13}$

Câu 2. Đoạn đường Ninh Bình – Thanh Hóa dài: 150 x $\frac{2}{5}$ = 60 (km)

Đoạn đường Hà Nội – Ninh Bình dài là : 150 – 60 = 90 (km)

Đáp số: 90 km

Câu 3. Độ dài đường chéo dài của hình thoi đó là: (17 + 3) : 2 = 10 (m)

Độ dài đường chéo ngắn của hình thoi đó là: 17 – 10 = 7 (m)

Diện tích hình thoi đó là: 10 x 7 : 2 = 35 (m^2)

Đáp số: 35 m^2

Đáp số 28

Phần I

Câu 1. A. **Đ** B. **S** C. **Đ** D. **Đ**

Câu 2.B

Câu 3.

Số thứ nhất	7	6	31	a(a > 0)
Số thứ hai	5	11	19	b
Tỉ số của số thứ hai với số thứ nhất	$\frac{5}{7}$	$\frac{11}{6}$	$\frac{19}{31}$	$\frac{b}{a}$

Câu 4. C

Câu 5. Câu C. 24m và 3m **X**

Phần II

Câu 1.

Diện tích hình vuông là : 9 x 9 = 81(cm^2)

Vì diện tích hình thoi bằng diện tích hình vuông nên diện tích hình thoi là 81cm^2

Đường chéo thứ hai của hình thoi đó là : 81 x 2 : 9 = 18(cm)

Đáp số : 18cm

Câu 2.

Đổi 7m 2dm = 72dm

Nửa chu vi của cái chiếu đó là:

72 : 2 = 36(dm)

Ta có sơ đồ :

Tổng số phần bằng nhau là : 4 + 5 = 9(phần)

Chiều rộng của chiếu là : 36 : 9 x 4 = 16(dm)

Chiều dài của chiếu là : 36 – 16 = 20(dm)

Diện tích của cái chiếu hoa đó là : 20 x 16 = 320(dm^2)

Đáp số : 320dm^2

Đáp án tuần 29

Phần I.

Câu 1.

Tổng hai số	135	231	280	999
Tỉ số của hai số	$\frac{2}{7}$	$\frac{6}{5}$	$\frac{3}{5}$	$\frac{5}{4}$
Số bé	30	105	105	444
Số lớn	105	126	175	555

Câu 2.C

Câu 3.D

Câu 4.

Hiệu hai số	10	75	105	225
Tỉ số của hai số	$\frac{1}{2}$	$\frac{5}{8}$	$\frac{4}{9}$	$\frac{2}{11}$
Số bé	10	125	84	50
Số lớn	20	200	189	275

Câu 5. C. 8 năm **X**

Phần II

Câu 1. Nửa chu vi thửa ruộng hình chữ nhật đó là: 108 : 2 = 54 (m)

Ta có sơ đồ :

Tổng số phần bằng nhau là : 4 + 5 = 9 (phần)

Chiều rộng thửa ruộng đó là : 54 : 9 x 4 = 24 (m)

Chiều dài thửa ruộng đó là : 54 – 24 = 30 (m)

Diện tích thửa ruộng đó là : 30 x 24 = 720 (m^2)

Đáp số: 720m^2

Câu 2. Đáp số Kho A : 54 tấn thóc ; Kho B : 36 tấn thóc

Đáp án tuần 30

Phần I.

Câu 1.

Câu	Đúng	Sai
a)		X
b)	X	
c)	X	
d)		X

Câu 2.C

Câu 3. C. 36 tuổi **X**

Câu 4. A. **S** B. **Đ** C. **S** D. **Đ**

Câu 5.B

Phần II

Câu 1. Ta có sơ đồ:

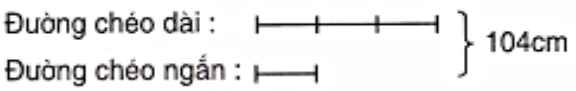

Tổng số phần bằng nhau là: 3 + 1 = 4 (phần)

Đường chéo dài là: 104 : 4 x 3 = 78 (cm)

Đường chéo ngắn là : 104 – 78 = 26 (cm)

Diện tích hình thoi đó là : 78 x 26 : 2 = 1014 (cm^2)

Đáp số: 1014cm^2

Câu 2. Đáp số: Xe máy: 45km

Xe đạp: 15km

Đáp án tuần 31

Câu 1. A. **Đ** B. **S** C. **Đ** D. **S**

Câu 2. (A; 3) (B; 4) (C; 1) (D; 2)

Câu 3.

Câu	Đúng	Sai
a)		X
b)	X	
c)	X	
d)		X

Câu 4. a) **B** b) **C**

Câu 5. a) **B** b) **A**

Phần II

Câu 1. Vì a là chữ số ở hàng cao nhất nên a > 0

Để số $\overline{a2008b}$ chia hết cho cả 2 và 5 thì b phải bằng 0

Để số $\overline{a20080}$ chia hết cho 3 và 9 thì tổng các chữ số của số đó phải chia hết cho 9 hay (a + 2 + 0 + 0 + 8 + 0) = a + 10 chia hết cho 9. Vậy a = 8 vì 8 + 10 = 18 chia hết cho 9

Đáp số : a = 8 ; b = 0

Câu 2.

a) 1765 + 325 + 1675
= 1765 + (325 + 1675)
= 1765 + 2000
= 3765

b) 5115 – 1275 + 1160
= (5115 + 1160) – 1275
= 6275 – 1275
= 5000

Câu 3. Chuyến xe thứ hai chở được số thóc là : 6715 – 1430 = 5285 (kg)

Cả 2 chuyến xe tải chở được số thóc là : 6715 + 5285 = 12000 (kg)

Đổi 12000 kg = 120 tạ

Đáp số : 120 tạ thóc

Đáp án tuần 32

Phần I

Câu 1. a) **Đ** b) **S** c) **Đ** d) **Đ**

Câu 2. C

Câu 3. A. **Đ** B. **S** C. **Đ** D. **S**

Câu 4.D

Câu 5.C

Phần II

Câu 1.

a) 3507 x 25 = 87675

b) 576 x 107 = 61632
c) 9953 : 37 = 269
d) 74426 : 244 = 305 dư 6

Câu 2. Để đi hết quãng đường dài 280km phải sử dụng hết số lít xăng là:

$$280 : 56 = 5 \ (l)$$

Số tiền mua xăng đi xe trong 1 tháng của cô Thái là :

$$14500 \times 5 = 72500 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 72500 đồng

$$\frac{1}{2} - \frac{1}{3} = \frac{1}{6} \text{ (m)}$$

Câu 3. Chiều dài của chiếc thước thứ ba là:

Tổng chiều dài của ba chiếc thước là: $\frac{1}{2} + \frac{1}{4} + \frac{1}{6} = \frac{11}{12} \text{ (m)}$

Đáp số : 11/12 (m)

Đáp án tuần 33

Phần I

Câu 1. (A ; D) (B ; C)

Câu 2. A. **S** B. **Đ** C. **S** D. **Đ**

Câu 3. D

Câu 4.

5 yến = 50 kg	30kg = 3 yến	400kg = 4 tạ
5 tạ = 50 yến	600 yến = 60 tạ	7000kg = 7 tấn
5 tấn = 5000 kg	5 tấn = 50 tạ	5 tấn = 500 yến

Câu 5. B

Phần II

Câu 1. Đáp số : Chu vi : $\frac{12}{5}$ m; Diện tích : $\frac{7}{20}$ m^2

Câu 2.

a) $\frac{5}{7}+\frac{3}{4}-\frac{13}{14}$

$=\frac{20}{28}+\frac{21}{28}-\frac{26}{28}$

$=\frac{41}{28}-\frac{26}{28}$

$=\frac{15}{28}$

b) $\frac{22}{39}:\frac{11}{15}\times\frac{10}{13}$

$=\frac{22}{39}\times\frac{15}{11}\times\frac{10}{13}$

$=\frac{30}{39}\times\frac{10}{13}$

$=\frac{100}{169}$

Câu 3. Một xe tải bé chở được số gạo là: 50 x 16 = 800 (kg)

Một xe tải lớn chở được số gạo là: 70 x 90 = 6300 (kg)

Xe tải lớn chở được nhiều hơn xe tải bé số gạo là: 6300 – 800 = 5500 (kg)

Đổi: 5500kg = 55 tạ

Đáp số: 55 tạ gạo

Đáp án tuần 34 – Đề 1

Phần I

Câu 1.

1 giờ = 60 phút
1 phút = 60 giây
1 ngày = 24 giờ
$\frac{1}{2}$ ngày = 12 giờ
1 thế kỉ = 100 năm
180 phút = 3 giờ
120 giây = 2 phút
72 giờ = 3 ngày
1 năm = 12 tháng
10 thế kỉ = 1000 năm

Câu 2. a) **C** b) **D**

Câu 3.B

Câu 4.D

Câu 5.

Tổng hai số	Hiệu hai số	Số lớn	Số bé
437	49	243	194
1968	172	1070	898
2008	208	1108	900

Phần II

Câu 1. Diện tích thửa ruộng đó là: 75 x 40 = 3000 (m^2)

Thửa ruộng đó thu hoạch được số thóc là: 70 x (3000 : 100) = 2100 (kg)

Đổi 2100kg = 21 tạ

Đáp số: 21 tạ thóc

Câu 2. Đáp số : 94 quyển sách

Câu 3. Đáp số. Cuộn vải xanh: 84m; Cuộn vải đỏ: 133m

Đáp án tuần 34 – Đề 2

Phần I

1. a) **A** b) **D**

2. B

3. a) **Đ** b) **S** c) **Đ** d) **S**

4. B. 48cm^2

Phần II

Câu 1. Nửa chu vi hình chữ nhật là : 72 : 2 = 36 (cm)

Hình chữ nhật ban đầu có chiều dài hơn chiều rộng là : 4 + 4 + 4 = 12 (cm)

Chiều rộng hình chữ nhật ban đầu là : (36 – 12) : 2 = 12 (cm)

Chiều dài hình chữ nhật ban đầu là : 12 + 12 = 24 (cm)

Diện tích hình chữ nhật ban đầu là : 24 x 12 = 288 (cm^2)

Đáp số : 288cm^2

Câu 2. Ta có sơ đồ:

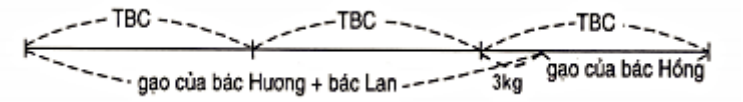

Theo sơ đồ ta có hai lần trung bình cộng số gạo của ba bác là : 37 – 3 = 34 (kg)

Số gạo bác Hồng mua là: 34: 2 – 3 = 14 (kg)

Số gạo bác Hương mua là: (37 – 5) : 2 = 16 (kg)

Số gạo bác Lan mua là: 37 – 16 = 21 (kg)

Đáp số: Bác Hồng: 14kg gạo

Bác Hương: 16kg gạo

Bác Lan: 21kg gạo

Phần II

CÁC DẠNG ĐỀ TỔNG HỢP

Đề 1

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Số 93 085 đọc là:

a) Chín nghìn ba mươi trăm tám mươi lăm ☐

b) Chín trăm ba mươi trăm tám mươi năm ☐

c) Chín mươi ba nghìn không trăm tám mươi lăm ☐

2. khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng: Số lớn nhất trong các số:

85 091; 85 190; 58 901; 58 910.

A. 85 091 B. 85 190

C. 58 901 D. 58 910

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Điền dấu (>, <, =) vào chỗ chấm:

60 240 …...60 000 + 200 + 4

a) 60 240 > 60 000 + 200 + 4 ☐

b) 60 240 < 60 000 + 200 + 4 ☐

c) 60 240 = 60 000 + 200 + 4 ☐

4. Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng: Nếu a= 8 260 thì giá trị biểu thức 35 420 - a : 4 là:

A. 2 065 B. 8 855 C. 6 790 D. 33 355

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Một tổ công nhân trong năm ngày làm được 425 dụng cụ. Hỏi với mức làm như thế thì trong 9 ngày thì tổ công nhân đó làm được bao nhiêu dụng cụ?

A. 657 B. 675

C. 765 D. 756

6. a) Sắp sếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn: 37109, 29851, 48725, 19624, 20001.

……

b) Sắp sếp các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé: 65008, 72912, 84109, 12754, 39789.

…….

7.Tính giá trị của biểu thức sau:

a) 7 536 – 124 x 5

.....
.....

.....
.....

b) (7 536 + 124) : 5

.....
.....

.....
.....

8. Tìm X, biết:

a) 3 408 + X = 8 034

.....
.....

.....
.....

b) X – 1 276 = 4 324

.....
.....

.....
.....

c) X x 8 = 2 016

……
……
……
……
……

d) X : 6 = 2 025

.....
.....

.....
.....

9. Một hình chữ nhật có chiều dài 24 cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó.

……
……
……
……
……
……

ĐỀ 2

1.Viết số tự nhiên có năm chữ số khác nhau:

a) Lớn nhất là:

b) Bé nhất là:

2. Đúng ghi Đ:, sai ghi S: Cho năm chữ số: 2; 4; 0; 5 và 7

a) Số lớn nhất có năm chữ số khác nhau được lập từ 5 chữ số đó là:

75 042 ☐ 74 502 ☐ 75 420 ☐

b) Số bé nhất có năm chữ số khác nhau được lập từ 5 chữ số đó là:

24 570 ☐ 02 457 ☐ 20 457 ☐

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Hiệu của số lẻ nhỏ nhất có năm chữ số khác nhau và số chẵn lớn nhất có ba chữ số:

A. 9 023 B. 9 327

C. 9 237 D. 9 236

4. Khoanh vào chữ đặt trước đáp số đúng: Một hình vuông có diện tích là 100 cm^2. Chu vi hình vuông đó là:

A. 25 cm B. 40 cm^2 C. 40 cm

5. Viết số vào ô trống:

Tính giá trị của biểu thức:

a	Biểu thức	
4	98 + 8 x a	
0	72 – a x 9	
8	23 x a – 97	
6	96 : a x 5	

6. Viết biểu thức rồi tính giá trị của biểu thức:

a) Nhân 6 với tổng của 1 328 và 2 107.

……
……
……

b) 10 318 trừ đi tích của 728 và 6.

……
……
……

7. Hãy viết tất cả các số có 3 chữ số khác nhau từ bốn chữ số sau: 0; 1; 2; 3.

Bài giải

……
……
……

8. Một hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 6 m. Nếu giữ nguyên chiều rộng và gấp đôi chiều dài lên 4 lần thì được một hình chữ nhật mới có chiều dài hơn chiều rộng 51m. Tính chu vi và diện tích của hình chữ nhật đó.

Bài giải

……
……
……
……

……
.....

ĐỀ 3

1. Nối mỗi chữ số với cách đọc đúng của nó:

a) 840 215	1) Tám trăm bốn mươi hai nghìn không trăm mười lăm
b) 842 015	2) Ttám trăm bốn mươi nghìn hai trăm mười lăm
c) 408 125	3) Bốn trăm tám mươi mốt nghìn hai trăm linh lăm
d) 481 205	4) Bốn tăm linh tám nghìn một trăm hai mươi lăm

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Số	258 016	735 394	812 057	109 502
Giá trị của chữ số 5	50 000	500	50	5
Đúng/ Sai				

3. Điền dấu (>, <, =) thích hợp vào ô trống:

678 645 ☐ 95 976 700 000 ☐ 699 998

528 725 ☐ 528 752 678 645 ☐ 95 976

99 999 ☐ 100 000 345 012 ☐ 345 000 + 12

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Cho 6 chữ số 0; 2; 1; 7; 8; 4. Số bé nhất có đủ 6 chữ chữ số là:

A. 021 478 B. 210 784

C. 102 478 D. 120 784

5. Viết các số sau và cho biết chữ số 4 ở mỗi số thuộc hàng nào, lớp nào.

a) Tám trăm nghìn không trăm bốn mươi.

b) Ba trăm bốn mươi nghìn hai trăm.

c) Bốn trăm nghìn bảy tăm mười tám.

……

……

……
……
……

6. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn: 12900; 98705; 128999; 300000; 288610.

……

7. Tìm X, biết:

a) X + 1 760 = 10 345

……

……

b) X – 1 846 = 19 048

……

……

c) X x 5 = 48 710

……

……

d) X : 8 = 1 025

……

……

8. Một trại trồng cây ăn quả có tất cả 36 000 cây, trong đó $\frac{1}{5}$ là số cây nhãn, số cây vải gấp hai lần số cây nhãn, còn lại là cây cam. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu cây?

Bài giải

……
……
……
……

……
……

……

ĐỀ 4

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Số bé nhất có 6 chữ số mà số hàng nghìn là 5, chữ số hàng chục là 2 là:

A. 115 120 B. 115 021

C. 105 020 D. 150 120

b) Số chẵn lớn nhất có 6 chữ số là:

A. 888 888 B. 989 898

C. 999 899 D. 999 998

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Số nhỏ nhất có 6 chữ số chẵn là: 100 000 ☐

Số nhỏ nhất có 6 chữ số khác nhau là: 102 345 ☐

Số lớn nhất có 6 chữ số khác nhau là: 987 654 ☐

Số lớn nhất có 6 chữ số chẵn là: 999 998 ☐

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số bé nhất có 6 chữ số mà tổng 6 chữ số bằng 3 là:

A. 101 010 B. 100 011

C. 100 002 D. 210 000

5. Cho các chữ số 0, 2, 4, 6. Viết tất cả các số có 4 chữ số khác nhau.

Bài giải

……
……
……
……

6. Tìm một số có 3 chữ số biết chữ số hàng trăm gấp 5 lần chữ số hàng đơn vị và tổng 3 chữ số bằng số nhỏ nhất có 2 chữ số.

Bài giải

……
……
……

……
……

ĐỀ 5

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Các chữ số thuộc lớp nghìn trong số 205 341 678 là:

A. 6, 7, 8 B. 1, 6, 7

C. 3, 4, 1 D. 2, 0, 5

b) Các chữ số thuôc lớp triệu trong số 523 406 189 là:

A. 6, 1, 8 B. 2, 3, 4

C. 5, 2, 3 D. 3, 4, 0

2) Điền số thích hợp vào chỗ trống (theo mẫu):

Giá trị chữ số \ Số	125 784 369	765 890 412	512 936 478	817 200 345
1	100 000 000			
2				
7				
8				

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số "Hai tỉ ba trăm linh tám triệu bốn trăm linh chín nghìn không trăm linh bảy" viết là:

A. 2 308 490 007 B. 2 308 049 007

C. 2 308 409 007 D. 2 308 409 070

4. khoanh vào đáp án đúng

Điền dấu (>, <, =) thích hợp vào chỗ chấm:

1 005 082 056 ….. 1 000 000 000 + 5 000 000 + 80 000 + 2 000 + 50 + 6

a) 1 005 082 056 > 1 000 000 000 + 5 000 000 + 80 000 + 2 000 + 50 + 6

b) 1 005 082 056 = 1 000 000 000 + 5 000 000 + 80 000 + 2 000 + 50 + 6

c) 1 005 082 056 < 1 000 000 000 + 5 000 000 + 80 000 + 2 000 + 50 + 6

5. Đọc các số sau: 8 104 230; 725 460 008; 3 921 025 406; 85 026 003.

6. Nêu giá trị của chữ số 9 trong các số sau:

a) Số 952 431 678. Giá trị chữ số 9 là: ……

b) Số 719 425 786. Giá trị chữ số 9 là: ……

c) Số 193 524 867. Giá trị chữ số 9 là: ……

7. Viết các chữ số sau:

a) Hai mươi triệu ba trăm mười nghìn một trăm mười tám.

b) Chín trăm triệu không nghìn ba trăm hai mươi mốt.

c) Một tỷ ba triệu một trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm mười hai.

……
……
……

ĐỀ 6

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Số lẻ nhỏ nhất có chín chữ số là:

A. 100 000 000 B. 111 111 111

C. 100 000 001 D. 110 000 000

b) Số chẵn lớn nhất có tám chữ số là:

A. 99 999 999 B. 99 999 998

C. 99 999 990 D. 89 988 888

2. Nối số với số chữ số 0 tận cùng của số đó:

Số	Tận cùng
a) 1 chục nghìn	1) 3 chữ số 0
b) 1 nghìn	2) 6 chữ số 0
c) 1 triệu	3) 4 chữ số 0
d) 1 trăm triệu	4) 5 chữ số 0
e) 1 trăm nghìn	5) 7 chữ số 0

g) 1 tỉ 6) 8 chữ số 0

h) 1 chục triệu 7) 9 chữ số 0

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Số liền trước số nhỏ nhất có tám chữ số là:

1 000 000 999 999 9 999 999

b) Số liền sau số nhỏ nhất có tám chữ số khác nhau là:

12 034 568 10 234 658 10 234 568

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Có bao nhiêu số có bốn chữ số mà tổng bốn chữ số bằng 3?

A. 7 số B. 8 số

C. 10 số D. 11 số

5. Tìm số tự nhiên abc biết: $\overline{abc} \times 9 = \overline{1abc}$.

……
……
……

6. Tìm một số có 3 chữ số, biết rằng chữ số hàng trăm gấp hai lần chữ số hàng chục, chữ số hàng chục gấp 3 lần chữ số hàng đơn vị.

……
……
……
……
……

7. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 36m, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Xung quanh mảnh vườn đó người ta trồng cam, cứ cách 3m thì trồng 1 cây. Hỏi xung quanh mảnh vườn đó người ta trồng được bao nhiêu cây cam?

……
……
……

ĐỀ 7

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Số 0 không phải là số tự nhiên. ☐

b) Số 0 là số tự nhiên bé nhất. ☐

c) Số tự nhiên lớn nhất là 1 tỉ. ☐

d) Không có số tự nhiên lớn nhất. ☐

e) Hai số tự nhiên hơn kém nhau 1 đơn vị. ☐

2. Viết têm 3 số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 807; 808; …...; ….....;……	b) …...; ….....;…...; 501; 503	a) 796; 798; …...; ….....;……

3. Điền dấu (>, <, =) thích hợp vào ô trống:

3 hg 5 dag ☐	305g	3 tạ 4 kg ☐	340g
7 kg 5 dag ☐	7 500g	1 tấn 5 tạ ☐	1 500 kg
120 kg ☐	12 yến	2 tấn 45 kg ☐	2 tấn 4 yến

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

3 giờ 20 phút = …….. phút

5 phút 30 giây = ……giây

$\frac{4}{5}$ giờ = …….. phút

120 giờ = …… ngày

9 thế kỷ = …… …….. năm

5 thế kỷ 5 năm = ……. tháng

5. Khoanh vào các chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Bác Hồ sinh năm 1890, năm đó thuộc thế kỷ:

A. XVII B. XVIII C. XIX D. XX

6. Viết 6 số tự nhiên liên tiếp từ bé đến lớn, bắt đầu là số chẵn lớn nhất có 3 chữ số:

……
……

8. Có 2 kho chứa gạo, kho thứ nhất chứa 12 tấn 8 tạ gạo, kho thứ hai chứa bằng $\frac{4}{5}$ số gạo kho thứ nhất. Hỏi phải chuyển từ kho thứ nhất sang kho thứ hai bao nhiêu kg gạo để hai kho có số gạo bằng nhau?

Bài giải

……
……
……..

……
……
…….

9. Mùa xuân năm 2009 kỷ niệm 220 năm Quang Trung đại phá quân Thanh. Như vậy Quang Trung đại phá quân thanh vào năm nào? Năm đó thuộc thế kỷ thứ mấy?

Bài giải

……
……
……

ĐỀ 8

1. Khoanh tròn vào trước câu trả lời đúng:

a) Cho 6 chữ số 1, 2, 5, 6, 9, 0. Hãy viết số bé nhất gồm 6 chữ số đã cho.

A. 012 569 B. 125 690 C. 102 569

b) Giá trị của chữ số 3 trong số nhỏ nhất có 6 chữ số khác nhau là:

A. 30 B. 300 C. 3000

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

2 tạ 3 yến 5kg = …….. kg 3 tấn 5 tạ = …….. kg 3000 yến = ……. Tấn

80 000kg = …… tấn 1200kg = ……. Tạ 5 yến 6kg = ……. Kg

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Bảng sau ghi tên vận động viên và thời gian chạy trên cùng một quãng đường của mỗi người:

Khuê	Văn	Tú	Quân
13 phút	$\frac{1}{5}$ giờ	700 giây	12 phút 45 giây

Người chạy nhanh nhất là:

A. Khuê B. Văn C. Tú D. Quân

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Điền dấu (>, <, =) thích hợp vào ô chấm:

a) 2 tấn 10kg ……. 20 tạ 1kg ☐

2 tấn 10kg > 2 tạ 1kg

b) $\frac{1}{4}$ thế kỷ …….. 300 tháng ☐

$\frac{1}{4}$ thế kỷ > 300 tháng

2 tấn 10kg = 2 tạ 1kg

$\frac{1}{4}$ thế kỷ = 300 tháng

2 tấn 10kg < 2 tạ 1kg

$\frac{1}{4}$ thế kỷ < 300 tháng

5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 4 000 giây = …….. Giờ …….. Phút …..…. giây

b) 1 ngày = …….. giây

6. Một chiếc cầu dài 800m có biển cấm ô tô chạy quá 10k một giờ. Một người lái xe đã cho ô tô chạy qua cầu hết $\frac{1}{12}$ giờ. Hỏi người đó có tôn trọng luật giao thông không?

Bài giải

……
……
……
……
……

7. Ba ô tô chở hàng. Ô tô thứ nhất chở được 4 tạ 5 yến, ô tô thứ 2 chở bằng $\frac{4}{5}$ lượng hàng của ô tô thứ nhất, nhưng bằng $\frac{5}{4}$ khối lượng hàng của ô tô thứ nhất ba. Hỏi cả ba ô tô chở được bao nhiêu kg hàng?

Bài giải

……
……
……
……
……

8. Khi viết các số tự nhiên liên tiếp từ 1 đến 2009 thì phải viết tất cả bao nhiêu chữ số?

Bài giải

……
……
……

ĐỀ 9

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Năm 1001 thuộc thế kỷ X. ☐

b) Năm 1001 thuộc thế kỷ XI. ☐

c) Thế kỷ XV kéo dài từ năm 1401 đến năm 1500 ☐

d) Thế kỷ XV kéo dài từ năm 1400 đến năm 1500 ☐

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Trung bình cộng của các số 15, 20, 25, 30, 35 là:

A. 20 B. 22 C. 25 D. 28

b) Trung bình cộng của các số 314, 326, 338, 350 là:

A. 180 B.332 C. 284 D. 386

3. Cho biểu đồ sau đây:

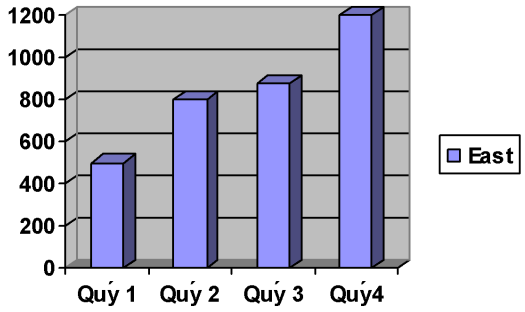

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Theo biểu đồ trên, một phân xưởng may quần áo trong 4 quý đã may được là:

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Ngày 23 tháng 5 là thứ ba, ngày 1 tháng 6 năm đó là:

A. thứ tư B. Thứ năm C. Thứ sáu D. Thứ bảy

5. Điền vào chỗ chấm:

a) Năm 43 thuộc thế kỷ thứ ……

b) Năm 1010 thuộc thế kỷ thứ ……

c) Thế kỷ XV kéo dài từ năm ……... đến năm …….

d) Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938. Năm đó thuộc thế kỷ thứ ……. cách hiện nay …….. năm

6. Một trại nuôi gà ngày đầu bán 3 756 con gà, ngày thứ hai bán được 1 252 con gà, ngày thứ ba bán gấp hai lần số gà bán trong ngày thứ hai. Hỏi trung bình mỗi ngày trại đó bán được bao nhiêu con gà?

Lời giải

……
……
……

……
……

7. Một ô tô trong 3 giờ đầu mỗi giờ đi được 45km, trong 2 giờ sau mỗi giờ đi được 50km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đi được bao nhiêu km?

……
……
……

……

8. Vườn nhà bác An trồng 3 loại cây ăn quả: Xoài, nhãn, bưởi. Hãy viết vào ô trống số cây trồng được của từng loại.

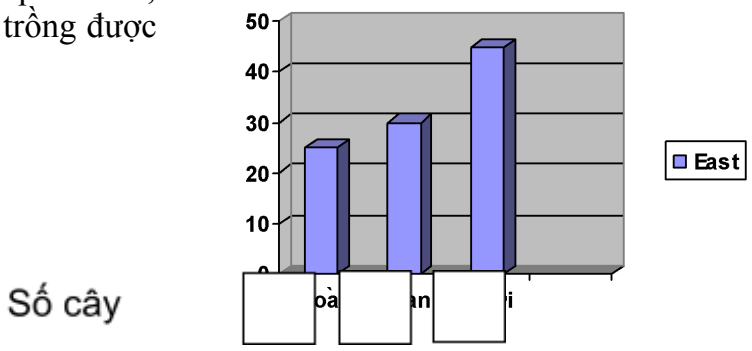

Điểm

PHIẾU KHẢO SÁT LẦN 1

Năm học 2015 – 2016

Môn: Toán lớp 4

Thời gian làm bài: 40 phút

Họ và tên:……Lớp 4……..

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM:

Câu 1. (1 điểm). Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

a) Lớp nghìn trong số 86 986 có mấy chữ số?

A. 1 chữ số B. 2 chữ số C. 3 chữ số D. 4 chữ số

b) Giá trị của của chữ số 8 trong số 548 762 là:

A. 80 000 B. 800 000 C. 8000 D. 800

Câu 2. (1 điểm). Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

2 phút 10 giây = …….giây 4 tấn 85kg =……kg

1600kg = ……tấn……tạ 3 giờ =……phút

Câu 3. (1 điểm). Trung bình cộng của các số 134; 218; 344 là:

A. 696 B. 232 C. 174 D. 348

II. PHẦN TỰ LUẬN:

Câu 1: (2 điểm). Đặt tính rồi tính:

48 352 + 21 026 80 000 – 48 765 1453 x 4 21 456 : 9

……

……

……

……

……

……

Câu 2. (2 điểm).Tính giá trị của biểu thức:

a) 468 : 6 + 61 x 2 b) 5625 – 5 000 : (726 : 6 – 113)

……

……

……

……

Câu 3.(2 điểm). Tổng số tuổi của hai bố con hiện nay là 52 tuổi . Bố hơn con 28 tuổi. Tính tuổi bố, tuổi con hiện nay?

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

Điểm	Nhận xét

PHIẾU KIỂM TRA CUỐI NĂM HỌC

Năm học 2017 - 2018

Môn: Toán - Lớp 4

Thời gian làm bài: 40 phút

Họ và tên: ..... Lớp: ..... Trường: .....

I . Trắc nghiệm

Câu 1. (1đ) Khoanh vào câu trả lời đúng : *(Mức độ 1, Bài 1, trang 125)*

a) Phân số $\frac{5}{9}$ bằng phân số nào dưới đây:

A. $\frac{10}{27}$ B. $\frac{15}{18}$ C. $\frac{20}{27}$ D. $\frac{15}{27}$

b) Giá trị của chữ số 3 trong số 13064 là:

A. 3 B. 30 C. 300 D. 3000

Câu 2. (1đ) Nối phép tính với kết quả của phép tính : *(Mức độ 2, Bài 1, trang 162)*

47836 + 5409	34575
	53245
13472 : 32	421

Câu 3. (1đ) Viết số thích hợp vào chỗ trống : *(Mức độ 1, Bài 1, trang 149)*

Tổng hai số	Tỉ số của hai số	Số bé	Số lớn
120	$\frac{1}{7}$		

Câu 4. (1đ) Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống : *(Mức độ 1, Bài 2, trang 143)*

Diện tích một miếng kính hình thoi có độ dài các đường chéo là 14cm và 10cm là:

a) 140 cm^2 ☐ c) 70 cm^2 ☐

b) **7** dm^2 ☐ d) 14 dm^2 ☐

Câu 5. (0,5đ) Khoanh vào câu trả lời đúng : *(Mức độ 4, Bài 2, trang 99)*

Số nào chia hết cho cả 2 ; 3 ; 5 và 9 ?

A. 57 234 B. 64 620 C. 5270 D. 77 285

II. Tự luận:

Câu 1. (1đ) Viết số thích hợp vào chỗ chấm : *(Mức độ 1, Bài 1, trang 100)*

a) 530dm^2 =..... cm^2 b) 84600cm^2 =..... dm^2

c) 13 dm^2 29cm^2 =..... cm^2 d) 300dm^2 =..... m^2

Câu 2. (1,5đ) Tìm y: *(Mức độ 2, Bài 3, trang 132)*

a) $y + \frac{4}{5} = \frac{1}{2} : \frac{1}{3}$ b) $y - \frac{3}{2} = \frac{2}{3} \times \frac{2}{5}$

Câu 3. (1đ) Tính diện tích của một hình bình hành có độ dài đáy là 18cm, chiều cao bằng $\frac{5}{9}$ độ dài đáy. *(Mức độ 2, Bài 2, trang 153)*

Câu 4. (2đ) Một cửa hàng có số gạo nếp ít hơn số gạo tẻ là 3 tạ 60kg. Tính số gạo nếp biết số gạo tẻ gấp bốn lần số gạo nếp. *(Mức độ 3, Bài 3, trang 151)*

HƯƠNG DẪN CHẤM MÔN TOÁN 4

I . Trắc nghiệm

Câu 1. (1đ) Khoanh đúng mỗi phần cho 0,5 điểm

Câu 2. (1đ) Nối đúng mỗi phần cho 0,5 điểm

Câu 3. (1đ) Mỗi phần điền đúng được 0,5 điểm: Số bé: 15; số lớn 105

Câu 4. (1đ) Điền đúng mỗi phần cho 0,25 điểm

Câu 5. (0,5đ) đáp án B

II. Tự luận: (5 điểm)

Câu 1. (1đ) Viết đúng mỗi phần được 0,25 điểm

Câu 2. (1,5đ) Mỗi phần tính đúng được 0,75 điểm.

Câu 3. (1đ)

Bài giải

Chiều cao của hình bình hành đó là: 0,25 điểm

$18 \times \frac{5}{9} = 10$ (cm) 0,25 điểm

Diện tích của hình bình hành đó là:

$18 \times 10 = 180$ (cm^2) 0,25 điểm

Đáp số: 180 cm^2 0,25

Câu 4. (2đ)

Bài giải

Đổi 3 tạ 60kg = 360kg 0,25 điểm

Coi số gạo nếp là 1 phần bằng nhau thì số gạo tẻ là 4 lần như thế. 0,25 điểm

Hiệu số phần bằng nhau là: 0,25 điểm

4 – 1 = 3 (phần) 0,25 điểm

Số gạo nếp là:

0,25 điểm

360 : 3 x 1 = 120 (kg) 0,5 điểm

Đáp số: 120 kg. 0,25 điểm

(Học sinh có thể giải bằng cách vẽ sơ đồ vẫn cho điểm tối đa)

Điểm	Lời phê	PHIẾU KIỂM TRA CUỐI NĂM HỌC Năm học: 2016 - 2017 Môn: TOÁN - LỚP 4 (*Thời gian làm bài: 40 phút*)
	……. ……. ……. ……	

Họ tên học sinh :……..... Lớp 4… Trường Tiểu học

<u>Phần I</u>: Trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng nhất và hoàn các bài tập sau theo yêu cầu:

<u>Câu1</u>: (1đ).

a) Phân số $\frac{5}{9}$ bằng phân số nào dưới đây ?

A. $\frac{10}{27}$ B. $\frac{15}{18}$ C. $\frac{15}{27}$ D. $\frac{20}{27}$

b) Số chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 3 là:

A. 3540 B. 6891 C. 9260 D. 3765

<u>Câu2</u>: (1đ).

Trên bản đồ tỉ lệ 1: 500, độ dài 2cm ứng với độ dài thật là:.....

<u>Câu 3</u>: (1đ). *Viết số thích hợp vào chỗ chấm:*

3tấn 13kg =.....kg 3giờ 8 phút =.....phút

6kg 5g =…….g $\frac{5}{6}$ giờ =.....phút **<u>Câu 4</u>***:* (1đ). Diện tích một hình thoi là $\frac{3}{2}$ m2, độ dài một đường chéo là $\frac{3}{5}$ m. Tính độ dài đường chéo còn lại ?

A. $\frac{5}{2}$ m B. $\frac{1}{5}$ m C. $\frac{9}{5}$ m D. 5m

Phần 2: **Trình bày bài giải các bài toán sau:**

Câu 1: (2đ). Tính:

$\frac{5}{12} + \frac{1}{6}$ $\frac{3}{7} - \frac{2}{5}$ $22 \times \frac{7}{11}$ $\frac{8}{7} : 4$

……..

……..

……..

……..

Câu 2:(1đ). Một hình bình hành có độ dài đáy 13cm và chiều cao là 5cm. Tính diện tích hình bình hành đó ?

……..

……..

……..

……..

Câu 3:(2đ). Hai kho chứa 1050 tấn thóc, trong đó số thóc ở kho thứ nhất bằng $\frac{3}{4}$ số thóc ở kho thứ hai. Hỏi mỗi kho chứa bao nhiêu tấn thóc ?

……..

……..

……..

……..

……..

……..

……..

Câu 4: (1đ). Tính giá trị biểu thức:

a) $160 \times 5 - 25 \times 4) : 4$ b) $\frac{2}{3} + \frac{4}{5} : \frac{1}{2}$

……..

……..

……..

……..

Điểm	Nhận xét
	…… …… …… ……

PHIẾU KIỂM TRA CUỐI NĂM

Năm học : 2018 - 2019

Môn : Toán - Lớp 4

Thời gian làm bài: 40 phút

Họ và tên: ..... Lớp 4… Trường Tiểu học

PHẦN I. Trắc nghiệm:

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất.

<u>Câu 1:</u> (1 điểm) a) Phân số lớn nhất trong các phân số $\frac{2}{5};\frac{5}{6};\frac{7}{5};\frac{14}{9}$ là:

A. $\frac{7}{5}$ B. $\frac{5}{6}$ C. $\frac{14}{9}$ D. $\frac{2}{5}$

b) Phân số tối giản trong các phân số $\frac{16}{9};\frac{3}{51};\frac{6}{4};\frac{15}{9}$ là:

A. $\frac{3}{51}$ B. $\frac{15}{9}$ C. $\frac{6}{4}$ D. $\frac{16}{9}$

<u>Câu 2</u>(1 điểm):Hai phân số có tổng bằng 1. Hai phân số đó là:

A. $\frac{2}{6}$ và $\frac{1}{3}$ B. $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{2}$ C. $\frac{1}{3}$ và $\frac{4}{6}$ D. $\frac{1}{3}$ và $\frac{4}{2}$

Câu 3(1 điểm) : Sân trường em hình chữ nhật được vẽ trên bản đồ tỉ lệ 1 : 500, chiều dài sân trường đo được 19cm, chiều rộng sân trường đo được 7cm. Diện tích thật của sân trường là:

A. 66500cm^2 B. 133m^2 C. 3325m^2 D. 332500cm^2

Câu 4(1 điểm) : . Số thích hợp viết vào chỗ chấm là:

a) 8 m^2 50cm^2 = ... cm^2 b) ngày = ... giờ

c) tạ = ... kg d) 5 dm = ... m

Câu 5(1 điểm) : a) Một hình thoi có đường chéo thứ nhất dài 3cm, đường chéo thứ hai dài 6cm. Diện tích hình thoi đó là:

A. 9cm^2M1 B. 18cm^2 C. 9dm^2 D. 18dm^2

b) Hai số có tổng là 120. Nếu giảm số lớn đi 4 lần thì được số bé. Hai số đó là:

A. 30 và 90 B. 62 và 58 C. 24 và 96 D. 30 và 60

Câu 6(1 điểm): Đúng ghi Đ, sai ghi S.

a) $\frac{2}{3}=\frac{6}{9}$ ☐ b) $\frac{9}{4}-\frac{3}{2}=\frac{6}{2}$ ☐ c) x = ☐ d) 38 756 : 45 = 861 ☐

PHẦN II. Trình bày bài giải các bài toán sau.

Câu 7(1 điểm) . Tính:

a) $\frac{1}{3}+\frac{1}{2}:2$ b) 179500 : 100 – 38

.....

.....

.....

.....

Câu 8(1 điểm) . Tìm *x*:

a) ***x*** × = - b) 235 × 38 – *x* = 2946

.....
.....

.....
.....

.....
.....

.....
.....

.....
.....

<u>Câu 9</u>(1,5 điểm) : Có hai kho chứa hàng, kho thứ nhất chứa ít hơn kho thứ hai 63 tấn hàng. Tìm số hàng của mỗi kho, biết rằng số hàng ở kho thứ nhất bằng $\frac{5}{8}$ số hàng ở kho thứ hai.

.....
.....
.....
.....
.....
.....

<u>Câu 10</u>(0,5 điểm): Không quy đồng mẫu số hay tử số, hãy so sánh hai phân số sau: và

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Điểm	Nhận xét

PHIẾU KIỂM TRA CUỐI NĂM

Năm học 2018 - 2019

Môn: Toán - Lớp 4

Thời gian làm bài: 40 phút

Họ và tên: ..... Lớp: 4 ..... Trường:

PHẦN 1: Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

Câu 1 (1điểm)

a). Trung bình cộng của các số: 150 ; 151 và 152 là :

A. 150 B. 152 C. 151 D. 453

b). Trong các số 27; 54; 150; 270. Số chia hết cho cả 2; 3; 5 và 9 là:

A. 36 B.180 C. 150 D. 250

Câu 2 (1điểm).

a) Khoảng thời gian nào dài nhất?

A. 300 giây B. $\frac{1}{5}$ giờ C. 10 phút D. $\frac{3}{20}$ giờ

Câu 3 (1điểm).

a) Các phân số được sắp sếp theo thứ tự từ lớn đên bé là:

A. $\frac{1}{2}$, $\frac{5}{6}$, $\frac{7}{12}$, $\frac{2}{3}$ B. $\frac{1}{2}$, $\frac{2}{3}$, $\frac{5}{6}$, $\frac{7}{12}$ C. $\frac{1}{2}$, $\frac{7}{12}$, $\frac{2}{3}$, $\frac{5}{6}$ D. $\frac{5}{6}$, $\frac{2}{3}$, $\frac{7}{12}$, $\frac{1}{2}$

b) Nối các phân số bằng nhau:

$\frac{1}{3}$	$\frac{9}{12}$
	$\frac{8}{24}$
	$\frac{18}{24}$
$\frac{3}{4}$	$\frac{4}{12}$

Câu 4 (1điểm)**.** Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $\frac{1}{6}$ ngày = ….. giờ

b) 5000 tạ = …… tấn

c) $4m^2\ 5dm^2$ = ……..dm^2

d) $\frac{1}{4}$ m = ...cm

Câu 5. (*1 điểm)*:

a) Thương của 10105 và 43 là:

A. 94 B. 2 300 C. 58 125 D. 2 35

Câu 6. (*1 điểm*): Một hình bình hành có độ dài đáy 13cm và chiều cao là 5cm. Diện tích hình bình hành đó là :……

Câu 7(*1 điểm*): Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{9}{56}$ và $\frac{5}{8}$, ta được các phân số lần lượt là:

A. và B. và C. và D. $\frac{9}{56}$ và $\frac{35}{56}$

Câu 8 (*1 điểm*): Một mảnh đất hình bình hành có độ dài đáy là 30 m. Chiều cao bằng độ dài đáy.Vậy diện tích mảnh đất đó là:

A. 225 m^2 B. 450 m^2 C. 250 m^2 D. 108 m^2

Câu 9 (1 điểm): Viết một phân số:

a) Bé hơn 1: ..... b) Lớn hơn 1.....

c) Bằng 1: ..... d) Bé hơn 1 và có mẫu số là 9.....

<u>Câu 10</u> *(1 điểm)*: Rút gọn các phân số sau: ; ; ;

……
……
……

Câu 9(*1điểm*): Khối lớp Bốn có 60 bạn tham gia múa dân vũ tiếng Anh và dân vũ tiếng Việt. Số bạn tham gia dân vũ tiếng Anh ít hơn số bạn tham gia dân vũ tiếng Việt là 6 bạn. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu bạn tham gia?

……
……

ĐÁP ÁN CHẤM MÔN TOÁN LỚP 4 CUỐI HKII

Câu 1(1 điểm): HS khoanh đúng mỗi phần cho 0,5 điểm. a) Khoanh vào D.

b) Khoanh vào C

Câu 2(1 điểm): HS khoanh đúng mỗi phần cho 0,5 điểm. a) Khoanh vào A;

b) Khoanh vào B

Câu 3 (1 điểm). HS điền đúng mỗi phần cho 0,25 điểm

a) > b) < c) = d) <

Câu 4: (1 điểm). Khoanh vào C

Câu 5: (1 điểm) a) Khoanh vào B

b) Khoanh vào A

Câu 6:(1 điểm). Học sinh tính đúng mỗi phần cho 0,25 điểm.

Câu 7: (1 điểm): - HS làm đúng phần a), phần c), mỗi phần cho 0,25 điểm

-Làm đúng phần b) cho 0,5 điểm

HS làm đúng phần a) cho 0,5 điểm; làm đúng phần b) cho 1 điểm.

Câu 8: (1 điểm). Bài giải:

Chiều rộng của mảnh vườn là: 15 x = 10 (m) (0,25 điểm)

Chu vi mảnh vườn là: (15 + 10) x 2 = 50 (m) (0,25 điểm)

Diện tích mảnh vườn là: 15 x 10 = 150 (m^2) (0,25 điểm)

Đáp số: Chu vi: 50 m; Diện tích: 150 m^2 (0,25 điểm)

Câu 9: (1 điểm)

Bài giải:

Số bạn tham gia dân vũ tiếng Anh là: (30 - 6) : 2 = 12 (bạn) (0,4 điểm)

Số học sinh tham gia dân vũ tiếng Việt là: 30 - 12 = 18 (bạn) (0,35 điểm)

Đáp số: 12 bạn; 18 bạn. (0,25 điểm)

(HS làm cách khác mà đúng vẫn cho điểm)